

# NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Thời gian: 60 tiết

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG  
PHÒNG TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP VÀ DẠY NGHỀ  
NGÀNH KẾ TOÁN  
GIÁO VIÊN: NGUYỄN THIÊN TÚ

## Chương 1

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN

## Ông tổ của nghề nghiệp kế toán

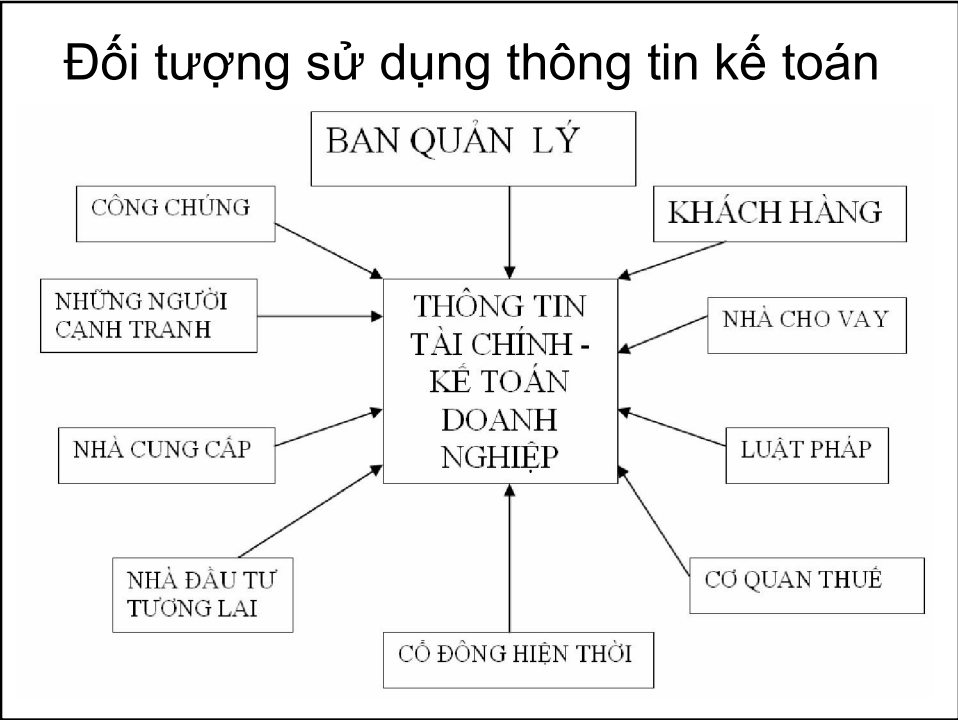
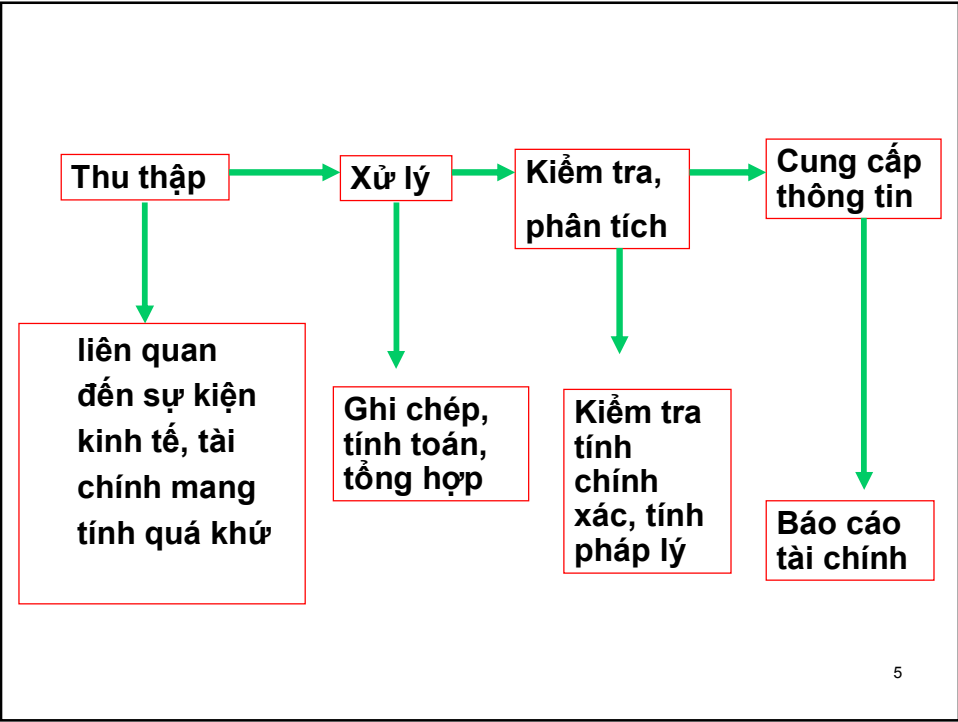
Cách đây khoảng 500 năm, một thầy tu người Ý tên là Pacioli viết tác phẩm về việc ghi chép sổ sách kế toán.



Portrait of Luca Pacioli (c.1445–c.1514) Mathematician and Friend of Leonardo da Vinci, 1495 by Jacopo de'Barbari (1440/50–c.1515) Museo e Gallerie Nazianale di Capodimonte, Naples, Italy/Bridgeman Art Gallery

## Định nghĩa về kế toán

- Thu Thập.
- Xử lý, kiểm tra, phân tích
- Cung cấp thông tin kinh tế tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động



# PHÂN LOẠI

a Kế toán tài chính

b Kế toán quản trị

## 📌 Kế toán tài chính:

- là việc thu thập, xử lý, kiểm tra phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính bằng báo cáo tài chính cho đối tượng bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán.

### Kế toán quản trị:

- cung cấp thông tin về quá trình hình thành và phát sinh chi phí và thu nhập khi thực hiện các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để phục vụ nhu cầu sử dụng trong nội bộ doanh nghiệp

9

## ĐỐI TƯỢNG CỦA KẾ TOÁN.

Khái quát về đối tượng kế toán.  
Phân loại tài sản theo kết cấu.  
Phân loại tài sản theo nguồn hình thành

10

## Đối tượng của kế toán.

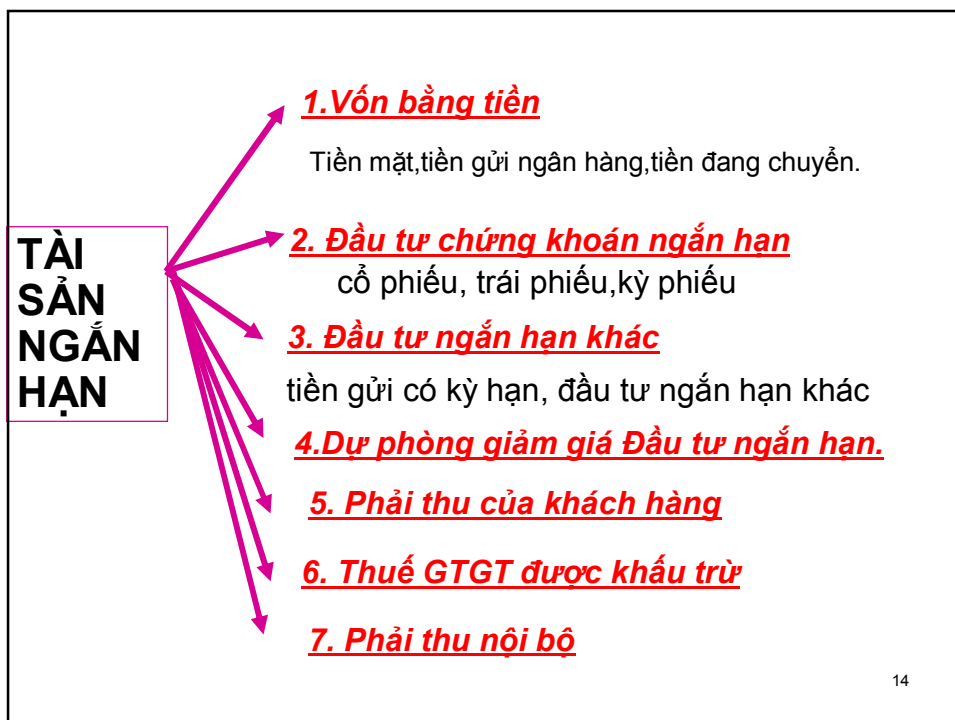
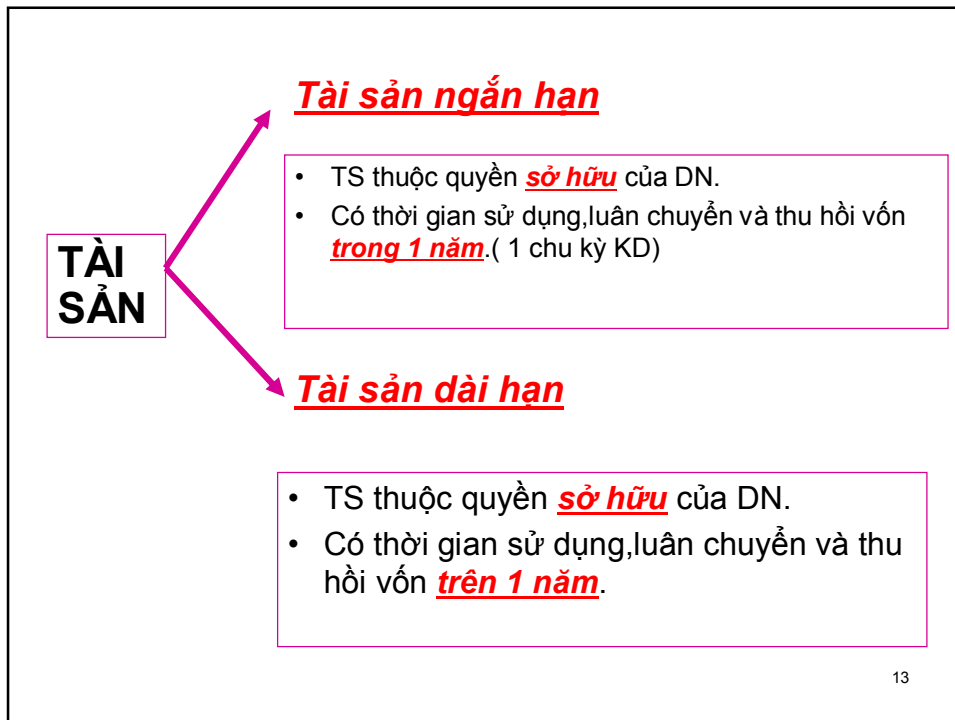
Đối tượng kế toán.

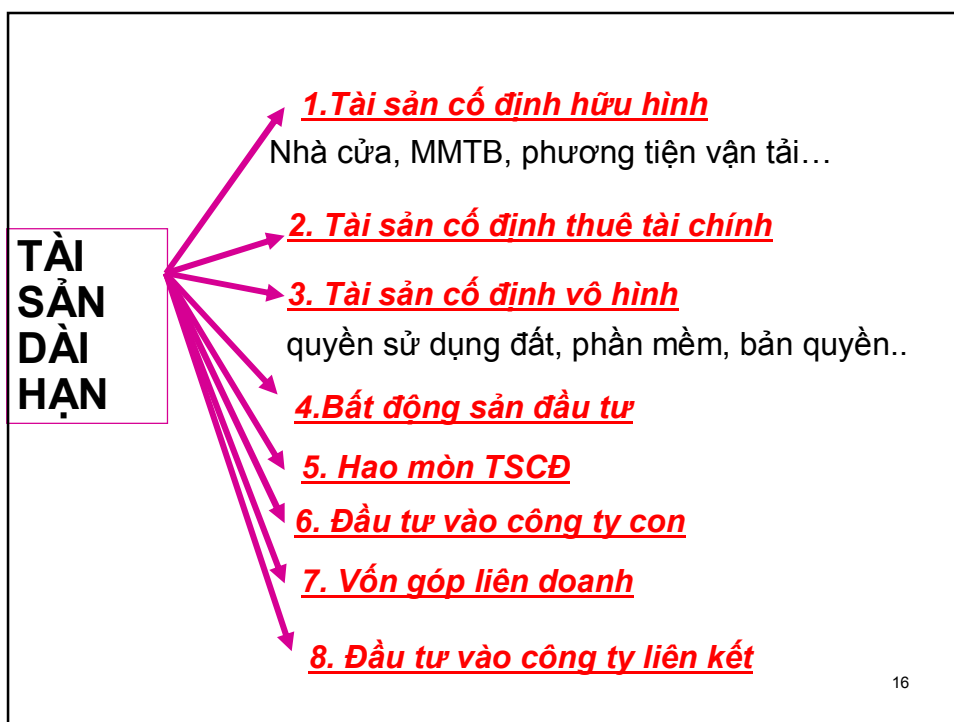
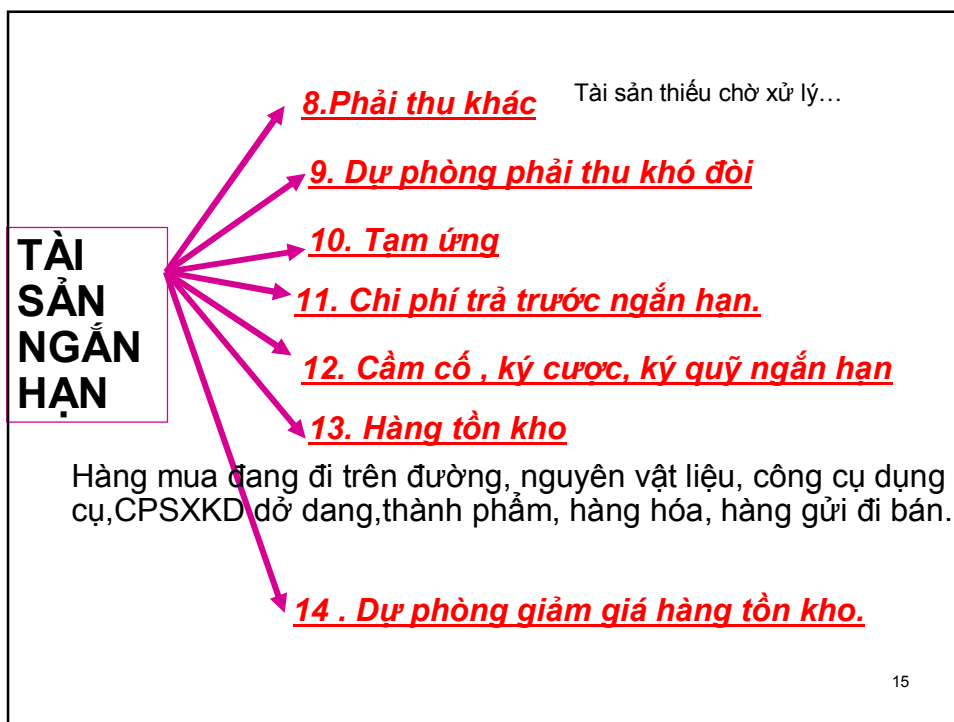
- a. *Đối tượng tổng quát*: Là tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của một chủ thể nhất định, cũng như sự vận động và thay đổi của tài sản trong quá trình hoạt động của chủ thể đó.
- a. *Đối tượng cụ thể*:
- Tài sản gồm những gì?
  - Tài sản do đâu mà có?
  - Tài sản vận động như thế nào?

### Tài sản là gì?

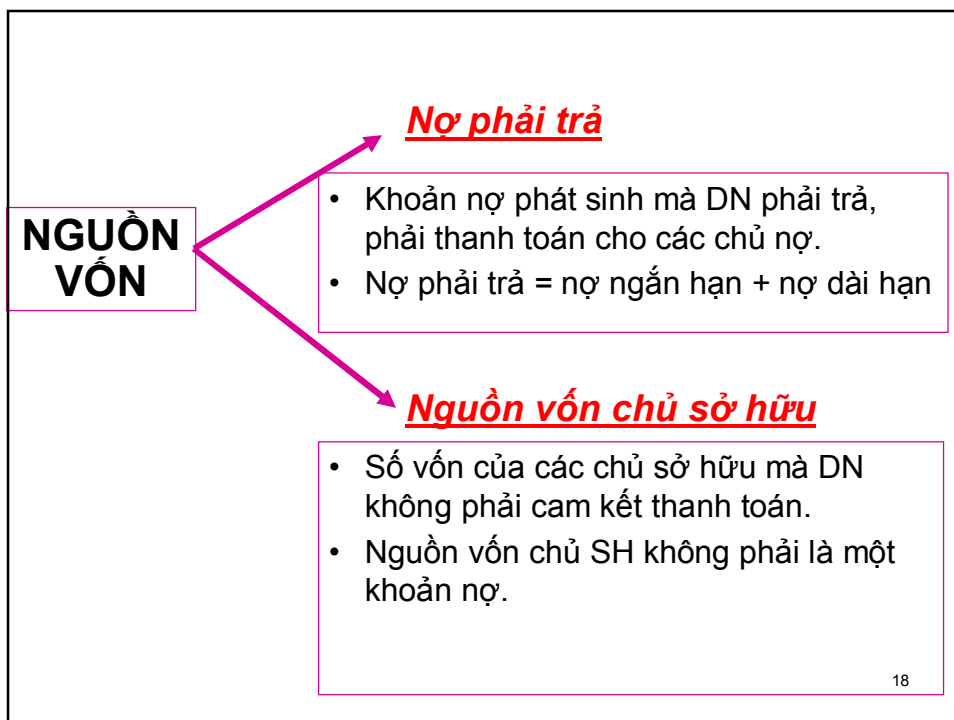
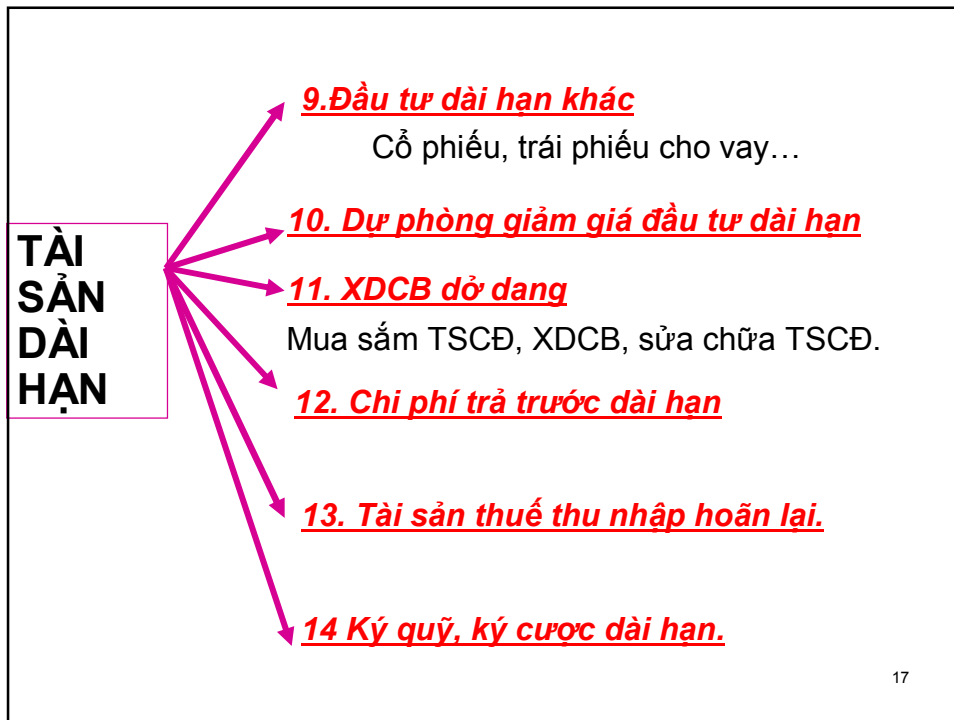
**Tài sản là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.**

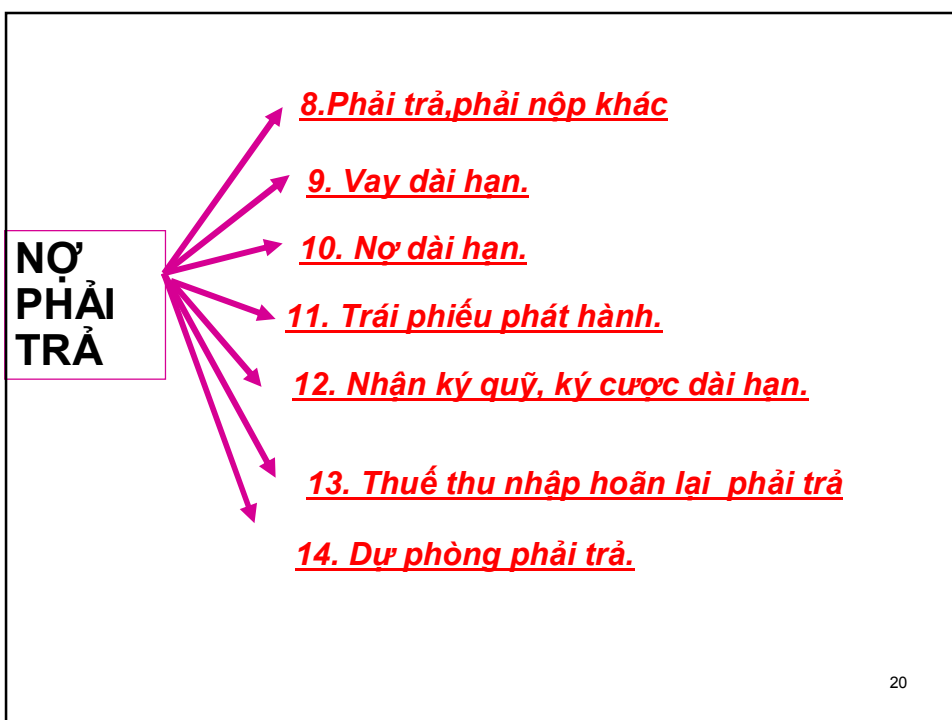
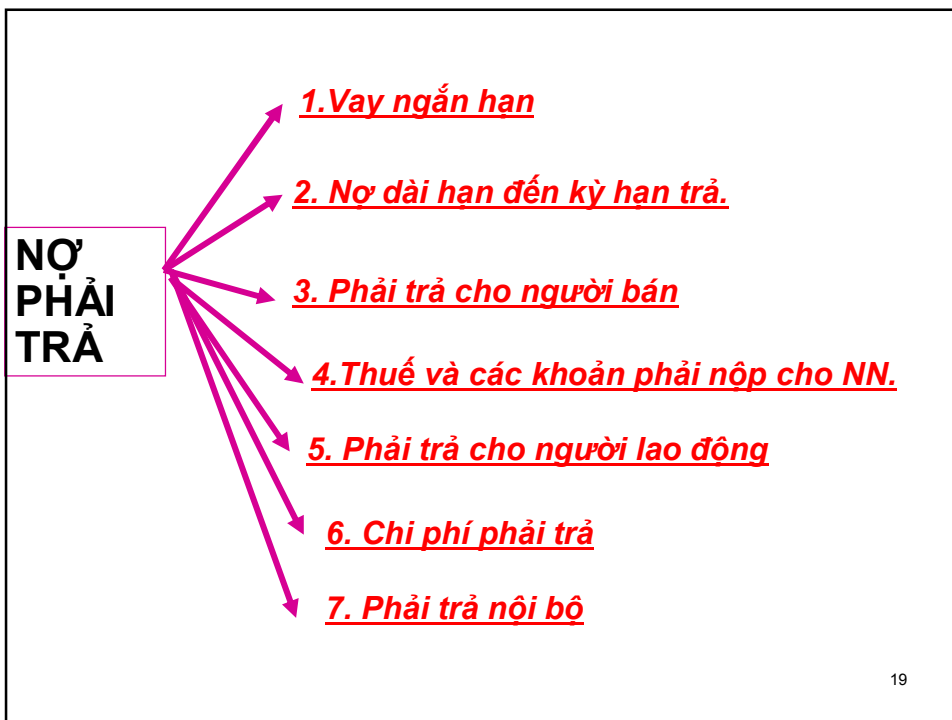
**Tài sản = Tài sản ngắn hạn + Tài sản dài hạn**

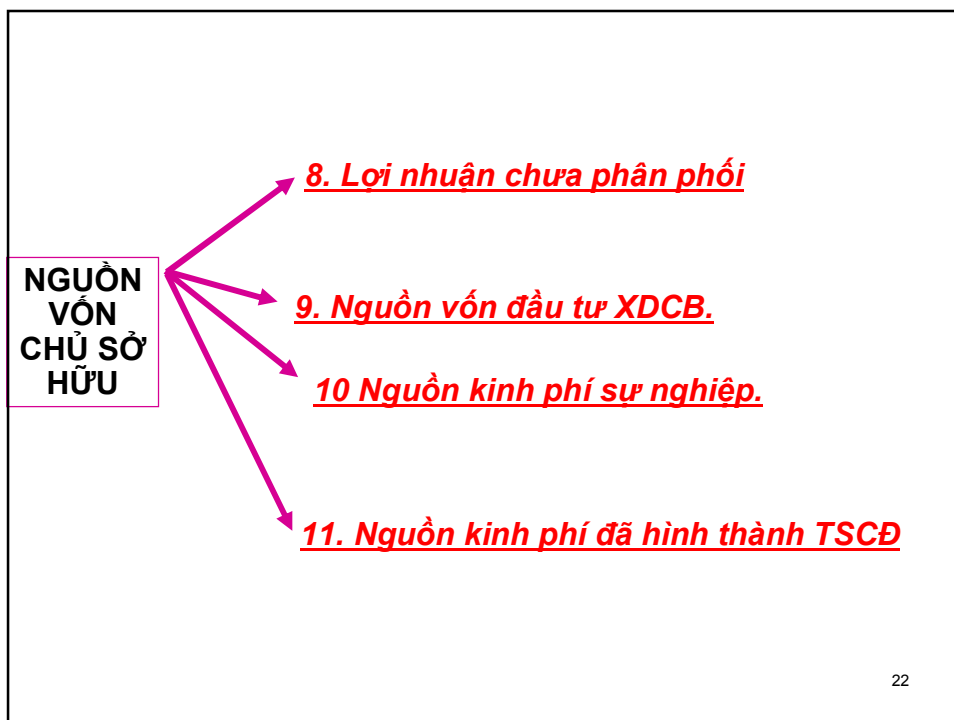
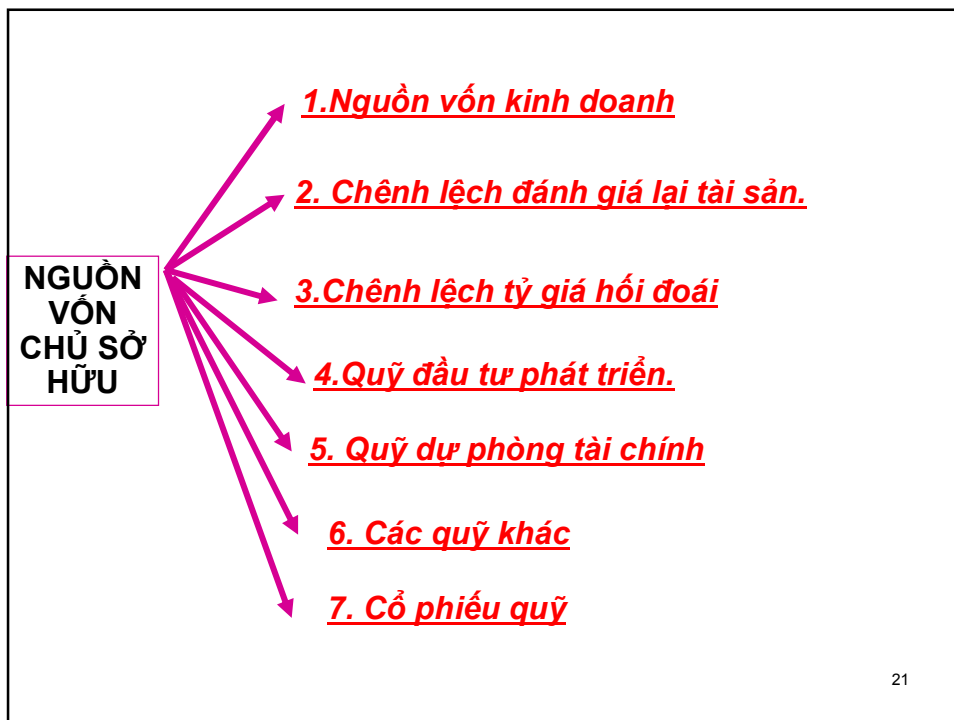


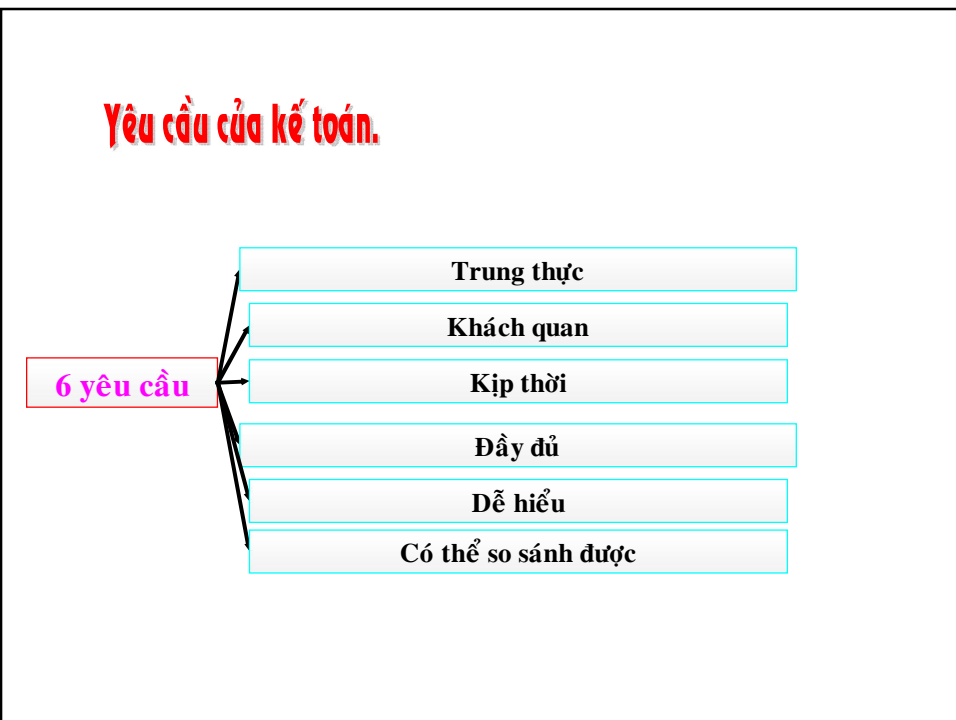
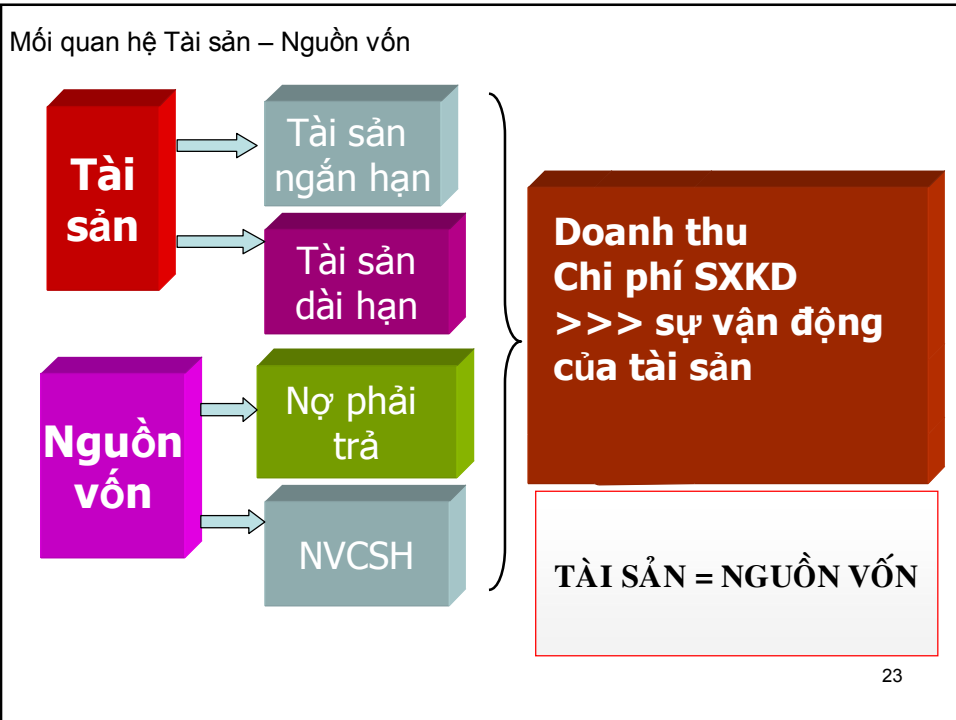












## CÁC NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Nguyên tắc cơ sở dồn tích.  
Nguyên tắc hoạt động liên tục.  
Nguyên tắc giá gốc.  
Nguyên tắc thận trọng.  
Nguyên tắc nhất quán.  
Nguyên tắc phù hợp.  
Nguyên tắc trọng yếu.

25

### 1. Cơ sở dồn tích:

ghi nhận thông tin liên quan đến tài sản, chi phí và doanh thu phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh, không phụ thuộc vào thực tế chi hay thu tiền hay các khoản tương đương tiền.

### 2. Hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần

3. Giá gốc:

Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản phải được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả, hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận

4. Phù hợp:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.

5. Nhất quán:

Các chính sách và phương pháp kế toán của doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất trong 1 kỳ kế toán năm.

6. Thận trọng

Là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn.

#### 7. Trọng yếu:

thông tin được coi là trọng yếu nếu thiếu thông tin đó hoặc thông tin đó không chính xác có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính.

#### V. Các yêu cầu cơ bản đối với kế toán

- Trung thực
- Khách quan
- Đầy đủ
- Kịp thời
- Dễ hiểu.
- Có thể so sánh được

## Các phương pháp kế toán

- 1 Chứng từ kế toán
- 2 Tính giá cho các đối tượng
- 3 Tài khoản
- 4 Ghi sổ kép
- 5 Tổng hợp- cân đối kế toán

31

## Lập chứng từ kế toán

- Chứng từ kế toán là cơ sở đầu tiên của kế toán.
- Lập chứng từ kế toán là phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh và đã hoàn thành vào các tờ giấy theo mẫu quy định, theo thời gian và địa điểm phát sinh.
- Chứng từ kế toán là cơ sở để ghi vào sổ kế toán.

32



## Kiểm kê.

Cân đong, đo, đếm  
Xác định số lượng  
và chất lượng của các loại  
vật tư

Đổi chiếu  
.....  
Chênh lệch

**SỔ KẾ  
TOÁN**

(Nguyên nhân, biện pháp xử lý).

33

## Tính giá của các đối tượng kế toán.

Tính giá của  
đối tượng kế  
toán

Tính

**Giá trị tài  
sản của DN**

- Tổng hợp.
- So sánh tài chính các DN cùng ngành hay cho cả nền KTQD.

34

## Tính giá thành.

Tổng hợp chi phí

Tính

Chi phí cho  
sp hoàn  
thành

- Kiểm soát chi phí.
- Đưa ra biện pháp hạ giá thành.
- Xác định giá bán

35

## Mở tài khoản kế toán.

- ✓ Là PP kế toán.
- ✓ Mỗi đối tượng kế toán được mở tài khoản tương ứng.

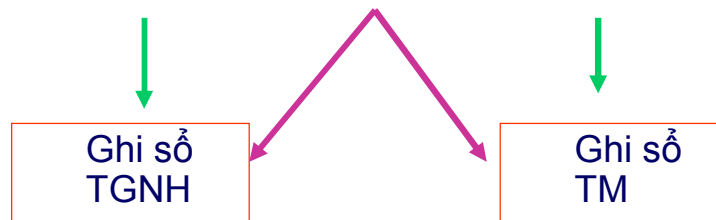
thường xuyên,  
liên tục phản ánh  
và giám đốc hoạt  
động SXKD của  
DN.

36

## Ghi sổ kép.

Ghi 1 nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào ít nhất 2 Tài khoản

Rút tiền gửi ngân hàng 100 trđ nhập quỹ tiền mặt



37

## Lập báo cáo kế toán.

Số liệu từ sổ kế toán

Tổng hợp

Báo cáo kế toán

- Đánh giá hoạt động SXKD của DN.
- Phân tích tình hình SXKD.
- Tìm biện pháp bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài sản.

38

## Chương 2





### **Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

 **I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

 **II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**39**

## Hệ thống báo cáo tài chính

-  Bảng cân đối kế toán.
-  Báo cáo xác định kết quả kinh doanh.
-  Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
-  Thuyết minh báo cáo tài chính.

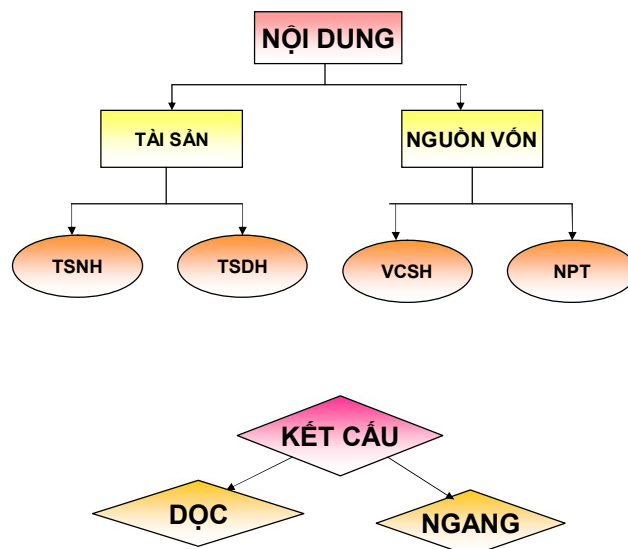
**40**

## Bảng cân đối kế toán

- BCĐKT là báo cáo tài chính, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của DN theo 2 cách phân loại: kết cấu của TS & nguồn hình thành TS dưới hình thức tiền tệ tại 1 thời điểm nhất định (cuối tháng, cuối quý, cuối năm)

41

## Nội dung và kết cấu bảng CĐKT.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày...tháng... năm*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Số tiền</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Số tiền</b>
<u>A.Tài sản ngắn hạn</u> 1... 2... .... <u>B.Tài sản dài hạn</u> 1... 2... ....		<u>A.Nợ phải trả</u> 1... 2... .... <u>B.Nguồn Vốn chủ sở hữu</u> 1... 2... ....	
<b>Tổng cộng</b>	<b>X</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>X</b>

43

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày...tháng... năm*

<b>Stt</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Số tiền</b>
	<u>A. Tài sản ngắn hạn</u> <u>B.Tài sản dài hạn</u>	
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>X</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Số tiền</b>
	<u>A. Nợ phải trả</u> <u>B.Nguồn Vốn chủ sở hữu</u>	
	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>X</b>

$$\text{Tổng TS} = \text{Tổng nợ phải trả} + \text{Tổng vốn CSH}$$

45

Tại DN A có các tài liệu vào ngày 31/12/2008 (1000đ)

1. Tiền gửi ngân hàng	120.000
2. Tiền mặt	20.000
3. Phải thu của khách hàng	60.000
4. Nguyên vật liệu	200.000
5. Tài sản cố định hữu hình	700.000
6. Hao mòn TSCĐHH	100.000
7. Vay ngắn hạn	100.000
8. Phải trả người bán	80.000
9. Phải trả công nhân viên	20.000
10. Nguồn vốn kinh doanh	720.000
11. Quỹ phát triển kinh doanh	80.000

**Yêu cầu:** Căn cứ vào số liệu trên lập bảng cân đối kế toán của DN vào cuối năm.

46

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Ngày 31/12/2008.ĐVT: 1000đ*

TÀI SẢN	SỐ TIỀN	NGUỒN VỐN	SỐ TIỀN
<b>Loại A: TSNH</b>	<b>400.000</b>	<b>Loại A: NP trả</b>	<b>200.000</b>
1. Tiền mặt	20.000	1. Vay ngắn hạn	100.000
2. TGNH	120.000	2. PTNB	80.000
3. Phải thu của KH	60.000	3. Phải trả CNV	20.000
4. Nguyên vật liệu	200.000		
<b>Loại B: TSDH</b>	<b>600.000</b>	<b>Loại B: VCSH</b>	<b>800.000</b>
1. TSCĐ hữu hình	700.000	1. NV kinh doanh	720.000
2. Hao mòn TSCĐHH	(100.000)	2. Quỹ PTKD	80.000
<b>TỔNG TS:</b>	<b>1.000.000</b>	<b>TỔNG NV:</b>	<b>1.000.000</b>

47

**Các trường hợp ảnh hưởng đến bảng CĐKT**

TS ↑	—	TS ↓
NV ↑	—	NV ↓
TS ↑	—	NV ↑
TS ↓	—	NV ↓



***b. Các Trường hợp biến động của BCĐKT***

- TH 1: Khi NVKT phát sinh chỉ ảnh hưởng bên TS của BCĐKT sẽ làm cho 1 loại TS này tăng lên đồng thời 1 loại TS khác giảm xuống tương ứng. Số tổng cộng của BCĐKT không thay đổi. Tỷ trọng của các loại TS chịu sự tác động của NVKT thay đổi

VD: Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 500.000 thì trong BCĐKT tiền mặt tăng thành 1.000.000, tiền gửi ngân hàng giảm còn 1.000.000

Tiền mặt :500.000->1.000.000

Tiền gửi ngân hàng: 1.500.000 -> 1.000.000

Tổng TS : 20.000.000

- TH 2: Khi NVKT phát sinh chỉ ảnh hưởng bên nguồn vốn của BCĐKT sẽ làm cho 1 nguồn này tăng lên đồng thời với một nguồn vốn khác giảm xuống tương ứng. Số tổng cộng của BCĐKT không thay đổi, tỉ trọng của các nguồn chịu sự tác động của NVKT thay đổi.

- VD: vay ngắn hạn : 500.000 để trả nợ cho người bán

Vay ngắn hạn : 2.000.000 -> 2.500.000

Phải trả cho người bán: 1.000.000 -> 500.000

Tổng nguồn vốn : 20.000.000

- TH 3: khi NVKT phát sinh ảnh hưởng cả 2 bên tài sản và nguồn vốn của BCĐKT nếu làm cho tài sản tăng lên thì đồng thời cũng làm cho nguồn vốn tăng tương ứng. Số tổng cộng của BCĐKT tăng lên. Tỷ trọng của tất cả các loại TS và NV đều thay đổi.

- VD: nhập kho 2.000.000 NVL chưa trả tiền cho người bán.

NVL: 2.000.000 -> 4.000.000

Phải trả cho người bán : 500.000 -> 2.500.000

Tổng cộng của BCĐKT: 22.000.000

- TH 4: Khi NVKT phát sinh ảnh hưởng cả 2 bên TS và NV của BCĐKT. Nếu làm cho TS giảm xuống thì đồng thời cũng làm cho NV giảm xuống tương ứng. Số tổng cộng của BCĐKT giảm xuống. Tỷ trọng của tất cả các loại TS & NV đều thay đổi.

- VD: dùng tiền gửi NH trả nợ vay ngắn hạn 800.000

Tiền gửi NH: 1.000.000-> 200.000

Nợ vay ngắn hạn : 2.500.000->1.700.000

Tổng cộng của BCĐKT: 21.200.000

### **Nhận xét**

- ✓ Một NVKTPS bao giờ cũng liên quan đến ít nhất 2 khoản thuộc BCDKT, hoặc tài sản hoặc nguồn vốn hoặc vừa thuộc tài sản vừa thuộc nguồn vốn.
- ✓ Nếu NVKTPS chỉ ảnh hưởng đến một bên tài sản hoặc một bên nguồn vốn của BCDKT thì số tổng cộng của bảng cân đối kế toán không thay đổi.
- ✓ Còn nếu ảnh hưởng đến cả 2 bên của của BCDKT thì số tổng cộng sẽ thay đổi.

57

- ✓ Nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày, hàng giờ trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và rất đa dạng. Nhưng sự tác động đó không bao giờ làm mất đi tính cân đối của bảng cân đối kế toán.
- ✓ 4 trường hợp trên phản ánh trạng thái động của BCDKT. Còn tính cân đối của BCDKT phản ánh trạng thái tĩnh của BCDKT.

58

## BẢNG XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Khái niệm.

Nội dung và kết cấu của Báo cáo xác định kết quả kinh doanh.



59

## Khái niệm bảng XĐKQKD



- Báo cáo KQ hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính phản ánh một cách tổng quát tình hình doanh thu & thu nhập, chi phí tạo ra doanh thu & thu nhập, & KQ lãi lỗ do các hoạt động khác nhau trong Doanh nghiệp tạo ra được trong kì kế toán (tháng, quý, năm dương lịch)

60

## Nội dung và kết cấu



Báo cáo kết quả HĐKD gồm 2 phần:

**Phần 1:** Lãi (lỗ): phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh của các hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác của DN.

61

## BẢNG XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả HĐKD gồm 2 phần:

**Phần 2:** Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước: (bao gồm những khoản thuế, các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, các loại phí . . .)



62

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.25		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>			
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.27		
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>			
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	VI.26		63

<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>			
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>			
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	<b>30</b>			
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>			
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>			
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>			
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>			
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	VI.30		
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	VI.30		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>			
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>			64



- Trong hoạt động của doanh nghiệp thường phát sinh các NVKT tác động đến doanh thu, phí chí như sau:
  - NVKT phát sinh ảnh hưởng đến tài sản và doanh thu, làm cho tài sản tăng đồng thời với doanh thu tăng
  - NVKT phát sinh ảnh hưởng đến TS & chi phí, làm cho TS giảm đồng thời với chi phí tăng.
  - NVKT phát sinh ảnh hưởng đến nợ phải trả (NV) & chi phí, làm cho nợ phải trả tăng đồng thời với chi phí tăng

### MQH giữa Bảng CĐKT và bảng XĐKQKD



Trong bảng XĐKQKD, khoản mục lợi nhuận sau thuế là một bộ phận trong nguồn vốn chủ sở hữu. Do đó, trên bảng CĐKT, lợi nhuận chưa phân phối sẽ tăng lên hoặc giảm xuống một khoản đúng bằng với kết quả lợi nhuận sau thuế trên bảng XĐKQKD.

## Chương 3



# TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP

67

## TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP

Tài khoản kế toán.  
Ghi sổ kép.

68

## Tài khoản kế toán

- TK là phương pháp phân loại nghiệp vụ kinh tế để phản ánh số hiện có và tình hình vận động thay đổi của từng đối tượng kế toán trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Về hình thức biểu hiện thì TK là sổ kế toán được sử dụng để ghi chép số hiện có, số tăng lên, số giảm xuống cho từng loại TS, từng loại NV..
- TK được mở cho từng loại TS, nguồn vốn, chi phí, doanh thu và thu nhập. Số lượng TK, Tên gọi của TK, nội dung và công dụng của TK được Nhà nước quy định thống nhất.
- Ví dụ:  
TK 211: tài sản cố định  
TK 111: tiền mặt  
TK 511: doanh thu

69

## Kết cấu của tài khoản

Về hình thức TK là **sổ kế toán** được dùng để ghi chép số phát sinh của từng đối tượng KT cụ thể.

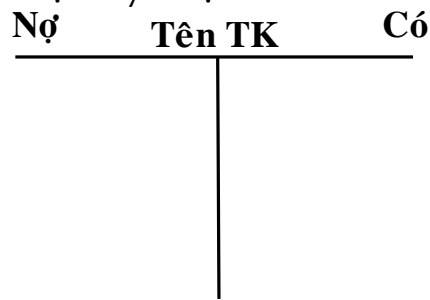
Trong thực tế TK có mẫu như sau (sổ kế toán)

### Sổ cái Tài khoản “Nguyên vật liệu”

Chứng từ		Trích yếu	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
Số	Ngày			Nợ	Có	
		1. Số dư đầu tháng				
		2. Số PS trong tháng				
		3. Số dư cuối kì				

70

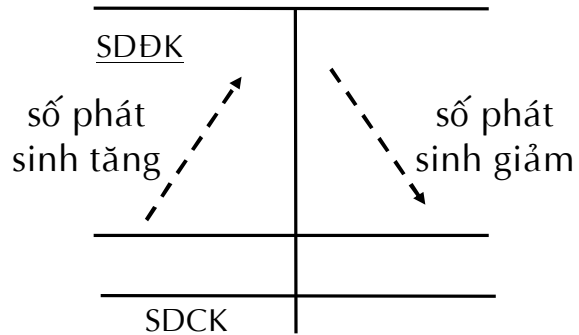
➤ Để đơn giản trong công tác học tập tài khoản được ký hiệu như sau: (TK chữ T)



71

## Nguyên tắc ghi chép vào TK

**Nợ      TK “Tài sản”      Có**



$$\text{Số dư cuối kì} = \text{Số dư đầu kì} + \text{Số phát sinh tăng} - \text{Số phát sinh giảm}$$

72

## Ví dụ:

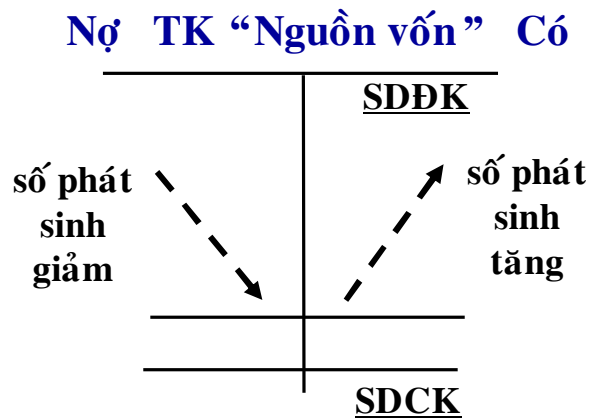
- **Số dư đầu kỳ TK 111 – tài khoản tiền mặt: 100.000.000**
  1. Ngày 1/3 rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 40.000.000
  2. Ngày 5/3 mua văn phòng phẩm thanh toán bằng tiền mặt 1.000.000
  3. Ngày 8/3 bán hàng thu bằng tiền mặt 40.000.000
  4. Ngày 15/3 chi tiền tạm ứng cho trưởng phòng kinh doanh đi công tác 5.000.000
  5. Ngày 18/3 nhận vốn góp liên doanh 500.000.000 trong đó 100.000.000 bằng tiền mặt và một tài sản cố định hữu hình có giá trị 400.000.000

Hãy phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào tài khoản tiền mặt

Nợ	TK "TM"		Có
	<u>SD ĐK: 100.000</u>		
(1)	40.000	1.000	(2)
(3)	40.000	5.000	(4)
(5)	100.000		
	<b>Σ PS tăng: 180.000</b>	<b>Σ PS giảm: 6.000</b>	
	<b><u>SDCK: 274.000</u></b>		

74

## Nguyên tắc ghi chép vào tài khoản nguồn vốn



75

### Tình hình hoạt động tại doanh nghiệp thương mại Minh Thành: (Đvt: đồng)

*TK 331 – tài khoản phải trả người bán: 20.000.000*

1. Ngày 1/11 chi tiền mặt trả nợ người bán 5.000.000
2. Ngày 4/11 mua hàng hoá chưa thanh toán cho người bán 120.000.000
3. Ngày 15/11 chi phí điện nước ở doanh nghiệp 1.200.000 chưa thanh toán
4. Ngày 25/11 chi tiền mặt trả nợ cho người bán 20.000.000, trả lương cho nhân viên 50.000.000

Hãy phản ánh các nghiệp vụ kinh tế trên vào tài khoản phải trả người bán

Nợ		TK "PTCNB"	Có	
		<u>SDĐK: 20.000.000</u>		
(1)	5.000.000	120.000.000	(2)	
(4)	20.000.000	1.200.000	(3)	
<hr/>		<hr/>		
Σ PS giảm: 25.000.000		Σ PS tăng: 121.200.000		
<hr/>		<hr/>		
		<u>SDCK: 116.200.000</u>		

77

### Nguyên tắc phản ảnh TK thu nhập

Nợ		TK "DT & TN"	Có	
số phát sinh giảm	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giảm doanh thu và thu nhập</li> <li>▪ Kết chuyển <b>10</b> doanh thu thuần và thu nhập sang TK xác định lãi lỗ</li> </ul>	số phát sinh tăng	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tăng doanh thu và thu nhập</li> </ul>	
	<b>90</b>		<b>100</b>	
	<b>100</b>		<b>100</b>	
<hr/>		<hr/>		

78

Nhóm tài khoản này không có số dư

## Ví dụ:

1. Doanh nghiệp bán hàng hóa với giá bán là 1.000.000
2. Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu sang TK xác định lãi lỗ, biết rằng DN giảm giá cho KH là 2%.

79

Tình hình trên được kế toán phản ánh như sau:

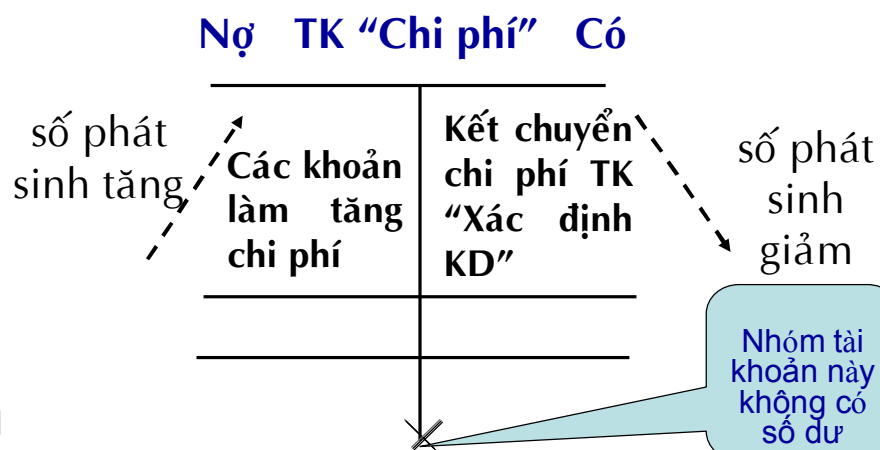
<b>Nợ</b>	<b>TK “Doanh thu”</b>	<b>Có</b>
Giảm giá hàng bán: 20.000		Doanh thu: 1.000.000
DT thuần: 980.000		
$\Sigma$ PS giảm: 1.000.000		$\Sigma$ PS tăng: 1.000.000

**DT thuần**  
**=**  
**DT bán hàng**  
**-**  
**giảm giá hàng bán ...**

80



## Nguyên tắc phản ánh TK chi phí



### Ví dụ

- Trong kỳ chi phí bán hàng phát sinh là 500.000đ.
- Cuối kỳ kế toán kết chuyển xác định KQ KD

Kế toán phản ánh vào TK như sau:

82

**Nợ TK “CF bán hàng” Có**

CF phát sinh: 500.000

Kết chuyển CF: 500.000

$\Sigma$  PS: 500.000

$\Sigma$  PS: 500.000

83

**GHI SỔ KÉP**

Khái niệm.

Nguyên tắc ghi sổ kép.

Các loại định khoản.

84

## Khái niệm

Ghi sổ kép là một **phương pháp** được dùng để ghi số tiền của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản có liên quan theo đúng các nội dung kinh tế của các nghiệp vụ và mối quan hệ giữa các đối tượng kế toán với nhau.

85

### Nguyên tắc ghi sổ kép

- ⇒ ghi **“NỢ”** tài khoản này thì phải ghi **“CÓ”** tài khoản liên quan hoặc ngược lại
- ⇒ Số tiền ghi **“NỢ”**, ghi **“CÓ”** phải bằng nhau .
- ⇒ Trước khi ghi vào tài khoản kế toán cần xác định tài khoản nào ghi **“NỢ”**, tài khoản nào ghi **“CÓ”**. Việc xác định quan hệ **“NỢ”**, **“CÓ”** như vậy gọi là **định khoản kế toán**.

86

## Ví dụ:

Tại một doanh nghiệp trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

Nghiệp vụ 1: DN rút tiền gửi ngân NH nhập quỹ tiền mặt 200.000

Nghiệp vụ 2: DN vay ngắn hạn NH để trả nợ người bán 500.000

Nghiệp vụ 3: dùng tiền mặt trả nợ người bán 300.000

Nghiệp vụ 4: mua NVL chưa trả tiền cho người bán 400.000

87

➤ Đối với nghiệp vụ 1: nghiệp vụ này liên quan đến 2 đối tượng kế toán (hay 2 TK): đó là TK “TGNH” và TK “Tiền mặt”. Cả 2 TK này đều thuộc TK Tài sản.

TGNH giảm --> Tài sản giảm --> Ghi vào bên “CÓ” TK “TGNH”: 200.000

Tiền mặt tăng --> TS tăng --> Ghi vào bên “NỢ” TK “TM”: 200.000

⇒ Kế toán định khoản như sau:

**Nợ TK “Tiền mặt” : 200.000**

**Có TK “Tiền gửi ngân hàng” : 200.000**

88

**Nợ TK “Tiền mặt” : 200.000**

**Có TK “Tiền gửi ngân hàng” : 200.000**

Nợ	TK “TGNH”	Có	Nợ	TK “TM”	Có
<u>XXX</u>			<u>XXX</u>		
	200.000	(1)	200.000		

→

**89**

**Nợ TK “Phải trả người bán”: 500.000**

**Có TK “VNHNH”: 500.000**

Nợ	TK “VNHNH”	Có	Nợ	TK “PTNB”	Có
		<u>XXX</u>			<u>XXX</u>
	500.000	(2)	500.000		

→

**90**

Nợ TK “Phải trả người bán” : 300.000

Có TK “Tiền mặt” : 300.000

Nợ	TK “TM”	Có	Nợ	TK “PTNB”	Có
<u>XXX</u>					<u>XXX</u>
		300.000	300.000		
			(3)		

91

Nợ TK “NVL” : 400.000

Có TK “Phải trả người bán” : 400.000

Nợ	TK “PTNB”	Có	Nợ	TK “NVL”	Có
		<u>XXX</u>	<u>XXX</u>		
		400.000	400.000		
			(4)		

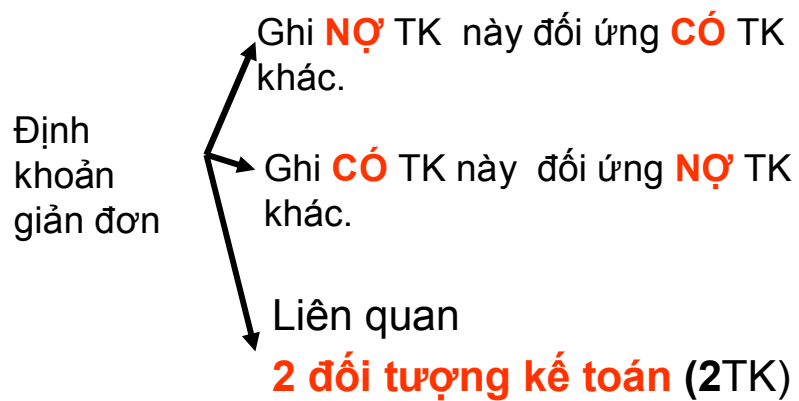
92

## CÁC LOẠI ĐỊNH KHOẢN.

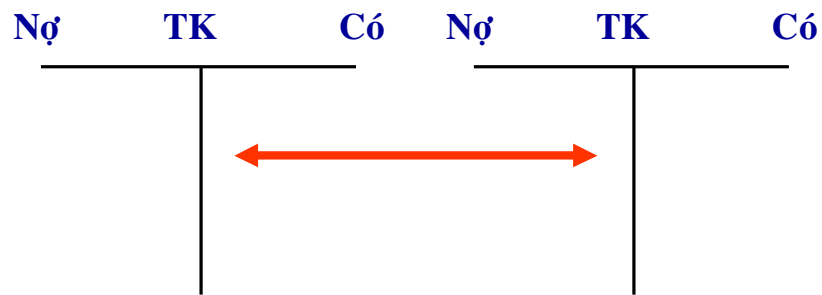
Định khoản giản đơn.  
Định khoản phức tạp.

93

## Định khoản giản đơn



94



95

### Ví dụ:

Mua nguyên vật liệu bằng tiền mặt  
100.000.000

Ta định khoản như sau :

**Nợ TK “Nguyên vật liệu”:** 100.000.000

**Có TK “Tiền mặt”:** 100.000.000.

96





## Ví dụ 1:

Mua nguyên vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng 100.000 và bằng tiền mặt 200.000

Ta định khoản như sau:

<b>Nợ TK “Nguyên vật liệu”</b>	<b>300.000</b>
<b>Có TK “Tiền mặt”</b>	<b>200.000</b>
<b>Có TK “Tiền gửi ngân hàng”</b>	<b>100.000</b>

99

## Ví dụ 2:

❖ **Ví dụ 2:** Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 200.000 và mua nguyên vật liệu 100.000.

Ta định khoản như sau :

<b>Nợ TK “Nguyên vật liệu”</b>	<b>100.000</b>
<b>Nợ TK “Phải trả người bán”</b>	<b>200.000</b>
<b>Có TK “Vay ngắn hạn”</b>	<b>300.000</b>

100

## Nhận xét:

Định khoản phức tạp chẳng qua là việc gộp nhiều định khoản giản đơn lại, nhằm mục đích là giảm bớt khối lượng công việc ghi chép kế toán.

10  
1

## Kết luận

Xuất phát từ nguyên tắc ghi sổ kép ta có :

$$\begin{aligned}\sum \text{PS bên Nợ các TK} &= \sum \text{PS bên Có các TK} \\ \sum \text{SDĐK bên Nợ các TK} &= \sum \text{SDĐK bên Có các TK} \\ \sum \text{SDCK bên Nợ các TK} &= \sum \text{SDCK bên Có các TK}\end{aligned}$$

102

## KẾ TOÁN TỔNG HỢP VÀ KẾ TOÁN CHI TIẾT.

Kế toán tổng hợp.  
Kế toán chi tiết.

103

## Kế toán tổng hợp.

Kế  
toán  
tổng  
hợp

- ✦ chỉ liên quan đến các tài khoản cấp I (hay sổ cái tổng hợp)
- ✦ Chỉ liên quan đến các báo cáo tài chính.
- ✦ Chỉ sử dụng thước đo tiền tệ.
- ✦ Kế toán tổng hợp cũng là một bộ phận của kế toán tài chính.

104

### Sổ cái Tài khoản “Nguyên vật liệu”

Chứng từ		Trích yếu	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
Số	Ngày			Nợ	Có	
		1. Số dư đầu tháng				
		2. Số PS trong tháng				
		3. Số dư cuối kì				

105

### Kế toán chi tiết.

Kế toán chi tiết

- + Chi tiết hóa thông tin đã phản ánh ở TK cấp 1.
- + Sử dụng TK cấp 2, cấp 3, sổ chi tiết.
- + Sử dụng đơn vị tiền tệ, đơn vị hiện vật, đơn vị thời gian lao động.
- + Là một bộ phận của KT quản trị

106

### Tài khoản cấp II

TK  
cấp  
II

- + Kế toán chi tiết số tiền đã phản ánh ở TK cấp 1.
- + Được NN quy định thống nhất về số lượng, tên gọi và nội dung phản ánh vào từng TK.

**Ví dụ:** Tài khoản “Tiền mặt” ( 111 ) có 3 tài khoản cấp II:

- + “Tiền Việt Nam” (1111)
- + “Ngoại tệ” (1112)
- + “Vàng bạc, kim khí quý, đá quý” (1113)

107

### Sổ chi tiết

Sổ  
chi  
tiết

- + Kế toán chi tiết số tiền đã phản ánh ở TK cấp 1, cấp 2.
- + Do DN tự quy định theo yêu cầu quản lý nội bộ.
- + NN không quy định danh mục sổ chi tiết.

108

### Sổ chi tiết vật liệu

Vật liệu: .....

Chứng từ		Diễn giải	ĐG	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	Ngày tháng			KL	Tiền	KL	Tiền	KL	Tiền
1		SDĐK							
2									
3									
4									
		<b>Cộng</b>							

109

Để đối chiếu số liệu giữa kế toán chi tiết và kế toán tổng hợp thì vào cuối tháng KT lập bảng tổng hợp chi tiết.

### Bảng tổng hợp chi tiết

TK .....

Tên NVL	ĐVT	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Tồn cuối kỳ	
				Nhập (Nợ)		Xuất (Có)			
		KL	Tiền	KL	Tiền	KL	Tiền	KL	Tiền
A									
B									
C									
<b>Cộng</b>									

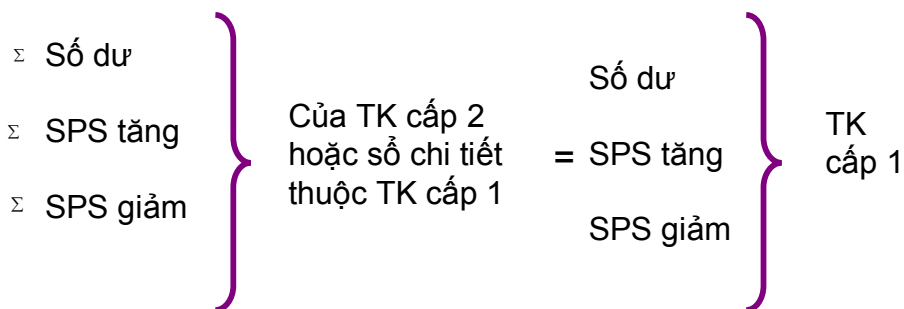
110

## Yêu cầu khi lập TK cấp 1,2 và sổ chi tiết

- 1) KT tổng hợp và hạch toán chi tiết phải được thực hiện đồng thời.
- 2) Nguyên tắc phản ánh vào tài khoản cấp II và sổ chi tiết cũng tương tự như nguyên tắc phản ánh của TK cấp I .
- 3) Phản ánh trên tài khoản (cấp I, cấp II) cũng chỉ dùng thước đo tiền tệ . Còn phản ánh vào sổ chi tiết dùng thước đo tiền tệ; thước đo hiện vật và thời gian lao động.
- 4) Ngoài ra còn phản ánh thêm một số chi tiết khác nhằm có được những thông tin chi tiết, tỉ mỉ hơn.

111

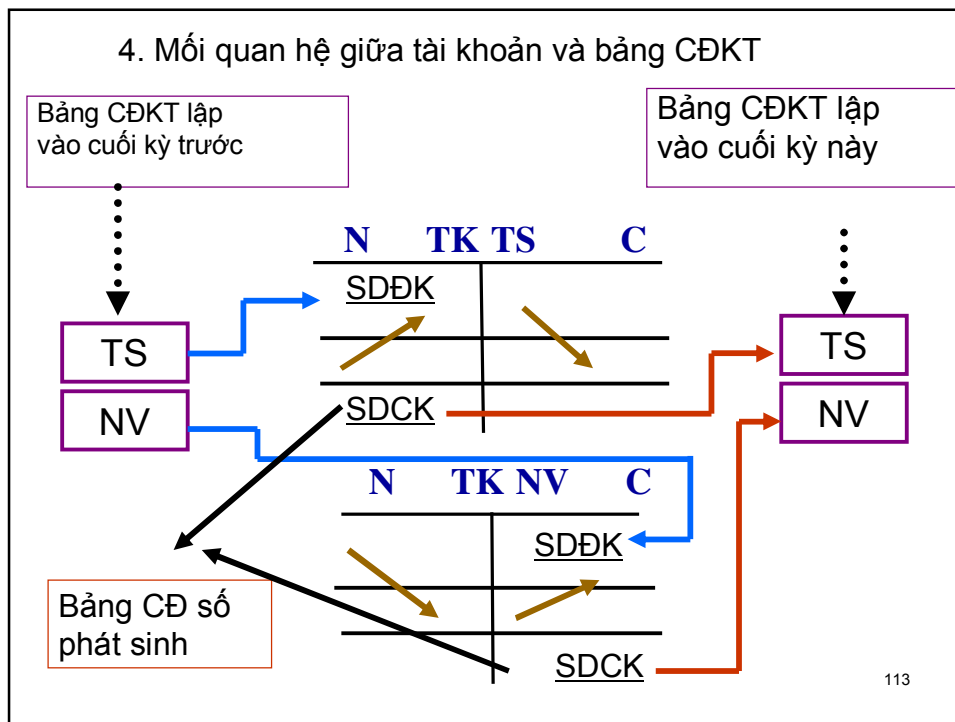
## Quan hệ của KT tổng hợp và KT chi tiết



112



#### 4. Mối quan hệ giữa tài khoản và bảng CĐKT



113

### Nhận xét:

- 1) **Về kết cấu:** Kết cấu của tài khoản được xây dựng trong MQH với kết cấu của BCDKT.
  - Số dư của các tài khoản phản ánh tài sản nằm ở bên Nợ (bên trái) cùng bên với bên tài sản của BCDKT.
  - Số dư của các tài khoản phản ánh nguồn vốn nằm bên Có (bên phải) cùng bên với nguồn vốn của BCDKT.

114

## Nhận xét:

### 2) Về nhiệm vụ:

- ❖ Vào đầu kỳ phải căn cứ vào số liệu của BCĐKT được lập vào cuối kỳ trước để mở các tài khoản phản ánh tài sản và nguồn vốn của DN.
- Số dư đầu kỳ của các tài khoản phản ánh tài sản và nguồn vốn được lấy từ BCĐKT được lập vào cuối kỳ trước.
- Số dư cuối kỳ của các tài khoản được dùng để lập BCĐKT cho cuối kỳ đó.

115

## Nhận xét:

### 3) Về vai trò:

- Giữa BCĐKT và tài khoản có MQH chặt chẽ bổ sung lẫn nhau, giúp cho việc QL tài sản của DN vừa mang tính chất toàn diện vừa cụ thể và sâu sắc.

116

## **BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

1. Kết cấu bảng cân đối tài khoản: gồm có 5 cột
2. Nguồn số liệu để lập: Căn cứ vào số liệu đã phản ánh trên các tài khoản mà đã được tổng hợp vào cuối kỳ để xác định số dư.

117

❖ **Ví dụ:** Tại một DN có các tài liệu như sau:

### **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31/12/2005

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Số tiền</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Số tiền</b>
<b><u>Loại A</u> : Tài sản ngắn hạn</b>	<b>300.000</b>	<b><u>Loại A</u> Nợ phải trả</b>	<b>200.000</b>
1. Tiền mặt	100.000	1. Vay ngắn hạn	120.000
2. Nguyên vật liệu	200.000	2. Phải trả NB	80.000
<b><u>Loại B</u> : Tài sản dài hạn</b>	<b>700.000</b>	<b><u>Loại B</u> Vốn CSH</b>	<b>800.000</b>
1. TSCĐ hữu hình	700.000	1. NV kinh doanh	800.000
<b>Tổng cộng TS:</b>	<b>1.000.000</b>	<b>Tổng cộng NV:</b>	<b>1.000.000</b>

118

➤ Trong tháng 1/06 có phát sinh các nghiệp vụ như sau:

- 1) Vay ngắn hạn NH trả nợ cho người bán 80.000
- 2) Nhập kho NVL chưa trả tiền cho người bán 100.000
- 3) Trả nợ vay ngắn hạn bằng tiền mặt 60.000
- 4) Nhà nước cấp một tài sản cố định trị giá 600.000

🔗 Yêu cầu:

Mở và ghi số dư đầu kỳ các tài khoản. Lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản chữ T. Lập BCĐKT vào cuối kỳ KT đó.

119

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

Stt	Tên TK	Số hiệu	SDDK		SPSTK		SDCK	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	TM	111	100.000	X	x	60.000	40.000	
2	NVL	152	200.000	X	100.000	x	300.000	
3	TSCĐ	211	700.000	X	600.000	x	1.300.000	
4	Vay NH	311	x	120.000	60.000	80.000	x	140.000
5	PTNB	331	x	80.000	80.000	100.000	x	100.000
6	NVKD	411	x	800.000	x	600.000		1.400.000
<b>Tổng</b>			<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>840.000</b>	<b>840.000</b>	<b>1.640.000</b>	<b>1.640.000</b>

120

## Nhận xét:

- Khi lập BCĐSPS cần phải đảm bảo 3 cặp cân đối sau:

**Tổng số dư Nợ ĐK = Tổng số dư Có ĐK**

**Tổng số PS Nợ trong kỳ = Tổng số PS Có trong kỳ**

**Tổng số dư Nợ CK = Tổng số dư Có CK**

**121**

## Tác dụng của bảng cân đối SPS:

- Nhằm đảm bảo được tính chính xác, cân đối trong việc ghi chép các tài khoản.
- BCĐTK ngoài tác dụng dùng để đối chiếu, nó còn được xem như là một báo cáo phản ánh quá trình vận động, thay đổi của các đối tượng kế toán trong doanh nghiệp của từng kỳ.

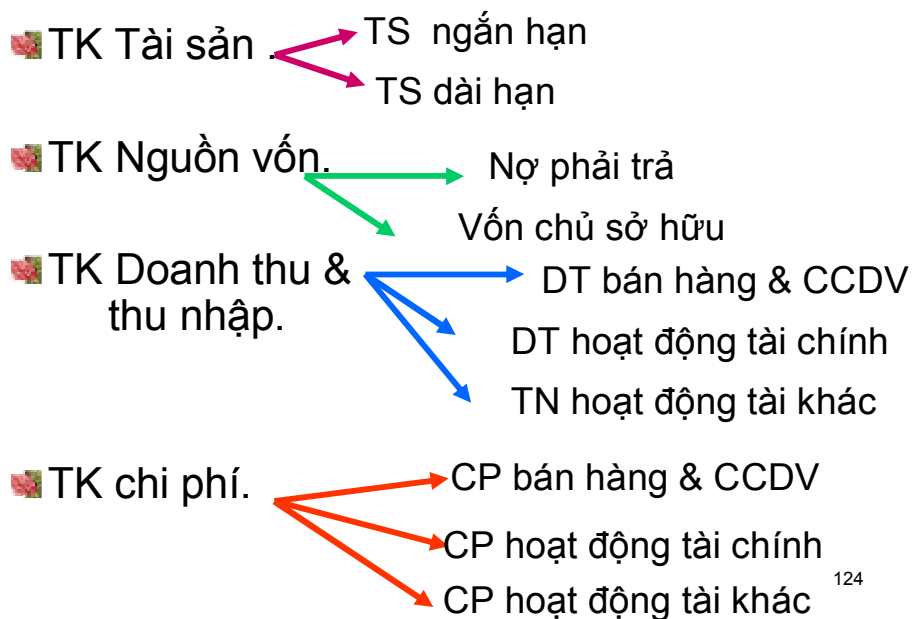
**122**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31/1/2007

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Số tiền</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Số tiền</b>
<b>Loại A : Tài sản ngắn hạn</b>	<b>340.000</b>	<b>Loại A Nợ phải trả</b>	<b>240.000</b>
1. Tiền mặt	40.000	1. Vay ngắn hạn	140.000
2. Nguyên vật liệu	300.000	2. Phải trả NB	100.000
<b>Loại B : Tài sản dài hạn</b>	<b>1.300.000</b>	<b>Loại B Vốn CSH</b>	<b>1.400.000</b>
1. TSCĐ hữu hình	1.300.000	1. NV kinh doanh	1.400.000
<b>Tổng cộng TS:</b>	<b>1.640.000</b>	<b>Tổng cộng NV:</b>	<b>1.640.000</b>

123

**Phân loại theo nội dung kinh tế**



124

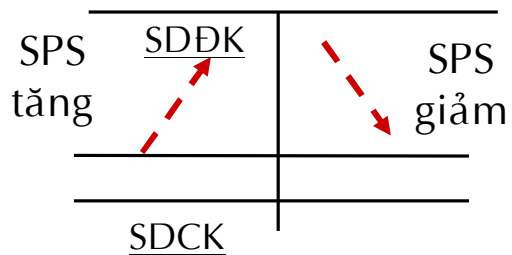
## Tài khoản cơ bản

Những tài khoản cơ bản là những TK dùng để phản ánh trực tiếp tình hình biến động của vốn sản xuất theo cả tài sản và nguồn hình thành nên tài sản.

- ✚TK tài sản.
- ✚TK nguồn vốn.
- ✚TK lưỡng tính

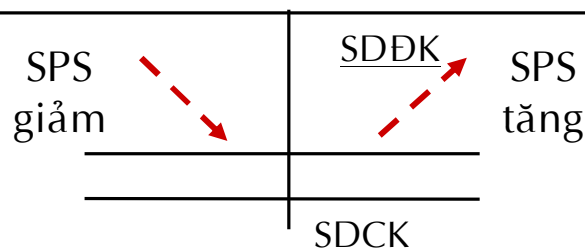
125

### Nợ TK “Khách hàng nợ” Có



TK lưỡng tính là TK vừa mang tính chất là **TS**, vừa mang tính chất là **nguồn vốn**

### Nợ TK “Khách hàng ứng trước” Có



126

<b>Nợ</b>	<b>TK “nợ người bán” Có</b>								
	<table border="1"> <tr> <td></td> <td>SDĐK</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>SDCK</td> </tr> </table>		SDĐK						SDCK
	SDĐK								
	SDCK								
	<b>Nợ</b>								
	<b>TK “ứng trước cho người bán” Có</b>								
	<table border="1"> <tr> <td>SDĐK</td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>SDCK</td> </tr> </table>	SDĐK							SDCK
SDĐK									
	SDCK								

127

### Nhóm tài khoản điều chỉnh tài sản.

Dựa vào các tài khoản này để tính ra giá trị còn lại hay giá trị thực của tài sản. Nhóm này bao gồm các TK như “hao mòn tài sản cố định hữu hình, vô hình và thuê mua”, “dự phòng phải thu khó đòi” ...

**Giá trị còn lại = Nguyên giá – Giá trị hao mòn**

**Giá trị thực của tài sản = Giá trị ghi sổ – Giá trị dự phòng**

128



Nhóm TK dự phòng hạch toán tương tự

Khi lên bảng cân đối thì chỉ tiêu hao mòn TSCĐ được ghi ở bên TS và ghi số âm

**Nợ TK “HMTSCĐ” Có**

số phát sinh giảm

SDĐK

số phát sinh tăng

SDCK

129

**Nhóm tài khoản điều chỉnh doanh thu.**

Dựa vào nhóm TK này để tính doanh thu thuần. TK này bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bị trả lại.....

$$\text{DT thuần} = \left\{ \begin{array}{l} \text{DT ghi nhận ban đầu} \\ - \\ \text{Các khoản làm giảm DT} \end{array} \right.$$

130

Nhóm TK **giảm giá hàng bán, hàng bị trả lại** hạch toán tương tự

Hạch toán ngược với nguyên tắc hạch toán TK doanh thu.

**Nợ TK “chiết khấu thương mại” Có**

131

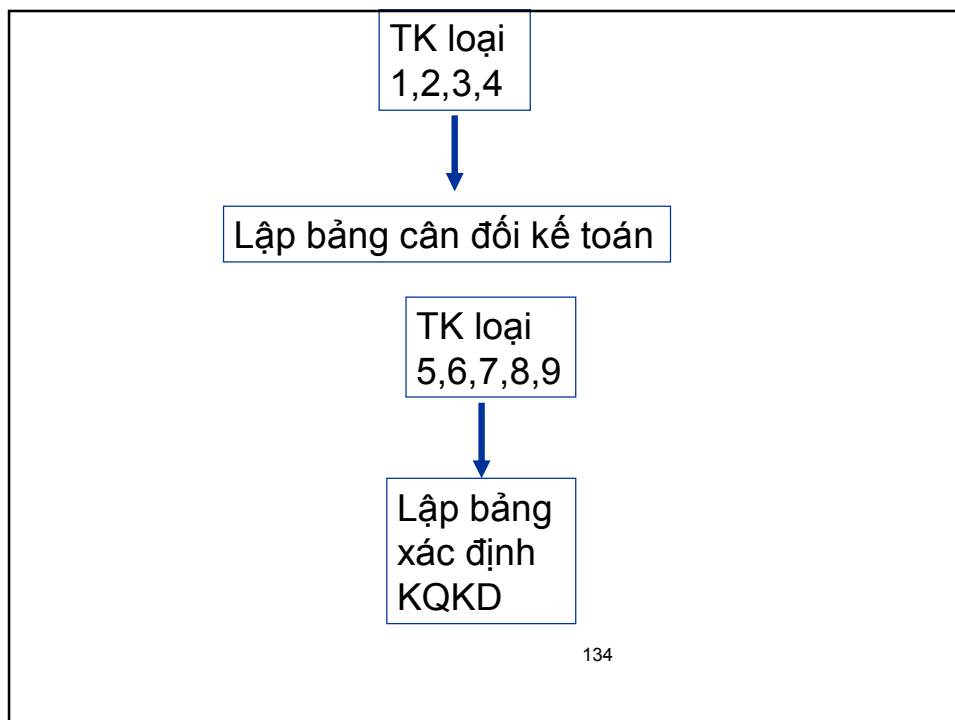
## Tổng quan về hệ thống tài khoản KT

- ✓ Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất được sắp xếp cân đối giữa giá trị tài sản và nguồn vốn,
- ✓ Phù hợp với các báo cáo tài chính.
- ✓ Được mã hoá, thuận lợi cho việc hạch toán, xử lý, thu thập thông tin.
- ✓ Các TK được chia làm 3 nhóm lớn, trong mỗi nhóm lại được chia thành từng loại khác nhau theo nội dung kinh tế mà tài khoản phản ánh.

132

- **Nhóm các tài khoản thuộc bảng cân đối kế toán:**
  - Phản ánh tài sản: gồm **loại 1 và loại 2**
  - Phản ánh nguồn vốn: gồm **loại 3 và loại 4**
- **Nhóm tài khoản thuộc báo cáo xác định KQKD:**
  - Phản ánh chi phí: gồm **loại 6 và loại 8**
  - Phản ánh doanh thu và thu nhập: gồm **loại 5 và loại 7**
  - Tài khoản xác định kết quả kinh doanh: gồm **loại 9**
- **Nhóm tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán: loại 0.**

133



134

## Chương 4

# **TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN**

135

## Nội dung

Ý nghĩa của việc tính giá.

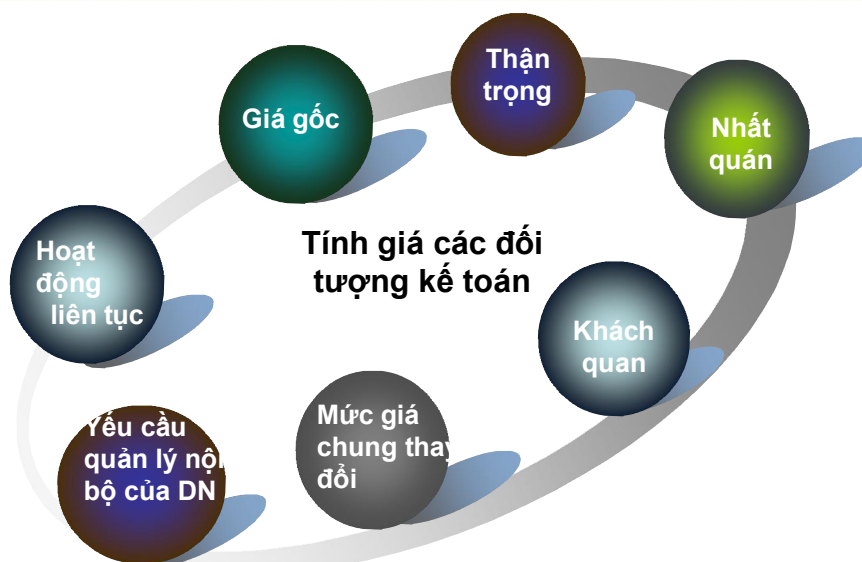
Tính giá các đối tượng kế toán chủ yếu.

## SỰ CẦN THIẾT PHẢI TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

Đối tượng kế toán trong một DN rất đa dạng nên để tổng hợp được tình hình tài sản, tình hình chi phí và kết quả kinh doanh thì tất cả các đối tượng khác nhau đều phải quy ra thước đo chung là thước đo tiền tệ bằng phương pháp tính giá

Tính giá là phương pháp kế toán biểu hiện giá trị của đối tượng kế toán bằng tiền phù hợp với các nguyên tắc và quy định được Nhà nước ban hành

## Các nguyên tắc và nhân tố ảnh hưởng đến việc tính giá các đối tượng kế toán



## **TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Tính giá tài sản mua vào.

Tính giá tài sản xuất ra.

**139**

## **Tính giá tài sản mua vào**

Khái niệm.

Các bước xác định giá TS mua vào.

Tính giá TSCĐ.

Tính giá NVL, công cụ dụng cụ, hàng hóa

**140**

## Khái niệm

Tính giá các tài sản mua vào phải phản ánh được ***giá ban đầu của tài sản***, nghĩa là tất cả các khoản ***chi phí phát sinh*** liên quan đến việc hình thành tài sản,

141

## Các bước xác định:

👉 **Bước 1:** xác định giá mua ghi trên hóa đơn.

Giá mua có thể là tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT. Hay giá chưa có thuế GTGT. Giá mua bao gồm cả thuế nhập khẩu phải nộp (nếu là hàng nhập khẩu).

**Lưu ý:** trong trường hợp được hưởng chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua, hàng mua trả lại thì các khoản này được trừ khỏi giá mua tài sản.

142

## 1.2 Các bước xác định giá TS mua vào

👉 **Bước 2:** tập hợp toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình thu mua TS.

Chi phí thu mua tài sản như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí bộ phận thu mua .... Chi phí này cần phải **phân bổ** cho từng loại tài sản theo tiêu thức phù hợp.

143

## Các bước xác định giá TS mua vào

👉 **Bước 3:** tổng hợp chi phí và tính ra giá ban đầu (giá thực tế) của tài sản.

$$\text{Giá thực tế tài sản} = \text{Giá mua ghi trên hóa đơn} + \text{Chi phí thu mua tài sản} - \text{Các khoản giảm trừ (nếu có)}$$

144



## Các khoản giảm trừ

**Giảm giá hàng mua** : do hàng hoá kém phẩm chất hay không đúng theo quy định ghi rõ trong hợp đồng.

**Chiết khấu thương mại** : là số tiền nhà cung cấp giảm cho người mua do người mua mua hàng với số lượng lớn.

## Tính giá tài sản cố định

### A. Khái niệm

- *Tài sản cố định hữu hình*: Là những tài sản *có hình thái vật chất* do *doanh nghiệp nắm giữ* để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

## Tính giá TSCĐ.

TSCĐ được đánh giá theo nguyên giá (NG).

**Nguyên giá** là toàn bộ các chi phí mà DN phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- ✓ TSCĐ do mua sắm.
- ✓ TSCĐ do tự XD.
- ✓ TSCĐ do được biếu tặng, được cấp...

### ❶ Xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm:*

**Nguyên giá  
TSCĐ**

+ Giá mua theo hóa đơn

+ Thuế không hoàn lại

+ CP phát sinh trước khi sử dụng

- Các khoản giảm trừ

**Thuế nhập khẩu  
Thuế GTGT  
trực tiếp**

- ☺ CP vận chuyển, bốc dỡ.
- ☺ CP lắp đặt, chạy thử.
- ☺ Lệ phí trước bạ

148

- Mua xe với giá mua chưa thuế là 875 trđ, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền người bán.
- Chi phí chạy thử là 2 trđ, thuế GTGT 10%.
- Do xe không đảm bảo chất lượng như trong hợp đồng nên yêu cầu công ty Z giảm giá 10 trđ đã được chấp thuận. Công ty nộp thuế theo PP khấu trừ

$$\text{NG TSCĐ} = 875 + 2 - 10 = 867$$

149

- Nhập khẩu 10 máy tiện với đơn giá 40trđ/máy, thuế suất thuế nhập khẩu là 20% trả bằng TGNH, thuế GTGT 5%. Chi phí vận chuyển là 500.000 đ/máy, thuế GTGT 10%. DN được người bán cho hưởng chiết khấu thương mại 200.000 đ/máy. Công ty nộp thuế GTGT theo PP trực tiếp.

$$\text{NGTSCĐ} = \left\{ \begin{array}{l} 40 \times 10 \times 1,05 \\ + 40 \times 10 \times 1,05 \times 0,2 \\ + 0,5 \times 10 \times 1,1 \\ - 0,2 \times 10 \end{array} \right.$$

= 507,5

150

- Xây dựng mới

$$\text{Nguyên giá} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá quyết toán công} \\ \text{trình khi hoàn thành} \\ + \\ \text{Chi phí trước khi sử dụng (chi phí} \\ \text{bỏ ra thêm sau khi hoàn thành)} \end{array} \right.$$

Company Logo

- TSCĐ được cấp

$$\text{Nguyên giá} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá trị trong sổ của đơn vị cấp} \\ + \\ \text{Chi phí trước khi sử dụng} \end{array} \right.$$

- TSCĐ nhận góp vốn liên doanh hoặc góp cổ phần

$$\text{Nguyên giá} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá do hội đồng định giá xác định} \\ + \\ \text{Chi phí trước khi sử dụng} \end{array} \right.$$

- ❖ Ngoài ra, để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ vào những thời điểm nhất định. TSCĐ còn được đánh giá theo giá trị còn lại

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{NG} - \text{khấu hao lũy kế}$$

### *Tính giá NVL, công cụ, hàng hóa*

$$\text{Giá thực tế} = \text{Giá mua ghi trên hóa đơn} + \text{Chi phí thu mua} - \text{Các khoản giảm trừ (nếu có)}$$

Mua NVL là bia tươi nhập kho 1000 L với đơn giá 10.500 đ/lít thuế GTGT 10%, chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển là 100.000 đ đã trả bằng tiền mặt. Do mua với khối lượng lớn nên được chiết khấu thương mại 200 đ/lít. Công ty nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ.

$$\text{Giá NK} = 10500 \times 1000 + 100.000 - 200 \times 1000 = 10.400.000$$

**Đơn giá nhập kho = 10400.**

155

## Giá xuất kho

Tùy theo đặc điểm hàng hóa của từng doanh nghiệp, ta có 2 phương pháp quản lý hàng tồn kho:

**Phương pháp kê khai thường xuyên**

**Phương pháp kiểm kê định kỳ**

## Kê khai thường xuyên

Là phương pháp **theo dõi** và phản ánh một cách **thường xuyên**, liên tục tình hình **nhập, xuất, tồn** kho của NVL, hàng hóa, thành phẩm trên sổ kế toán sau mỗi lần phát sinh nghiệp vụ nhập hoặc xuất

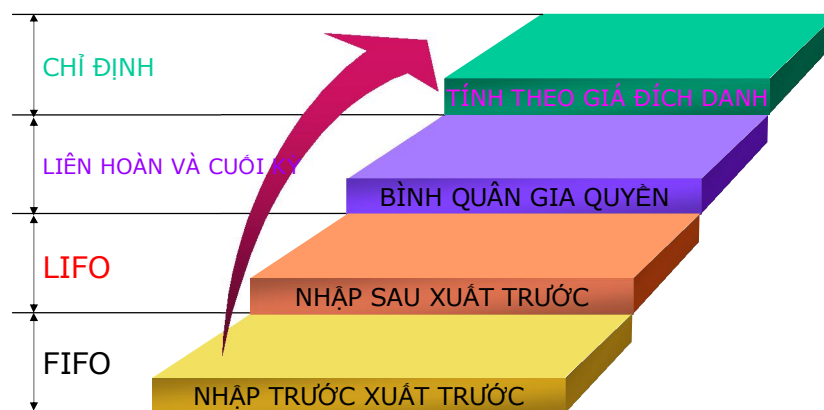
$\text{Trị giá tồn đầu} + \text{trị giá nhập trong kỳ} - \text{trị giá xuất trong kỳ} = \text{trị giá tồn cuối}$

## Kiểm kê định kỳ

Là phương pháp mà trong kỳ kế toán chỉ tổ chức theo dõi các nghiệp vụ nhập vào, cuối kỳ tiến hành kiểm kê hàng tồn và tính giá rồi mới xác định được giá trị hàng đã xuất trong kỳ.

$\text{Trị giá tồn đầu} + \text{trị giá nhập trong kỳ} - \text{trị giá tồn cuối kỳ (hiện có)} = \text{trị giá xuất trong kỳ}$

## Tính giá xuất



- ❖ Ví dụ: tại một DN có tài liệu về một NVL như sau:
- Vật liệu tồn kho đầu tháng 11 là 2.000kg. Đơn giá 20.000đ/kg
  - Ngày 2/11 nhập kho 3.000kg. Đơn giá nhập là 20.020đ/kg.
  - Ngày 6/11 xuất kho 1.000kg để sử dụng cho sản xuất.
  - Ngày 8/11 nhập kho 5.000kg. Đơn giá nhập là 20.050đ/kg.
  - Ngày 11/11 xuất kho 8.000kg để sử dụng.
  - Cho biết trong số vật liệu xuất ngày 6/11 là của hàng tồn đầu kỳ, còn số vật liệu xuất ngày 11/11 bao gồm 1.000kg vật liệu tồn kho đầu tháng, 3.000kg vật liệu nhập vào ngày 2/11 và 4.000kg vật liệu nhập vào ngày 8/11.
- Yêu cầu: xác định giá trị vật liệu xuất kho theo các phương pháp nêu trên.

159

NHẬP			XUẤT	
Ngày	Số lượng	Đơn giá	Ngày	Số lượng
1	2.000	20.000		
2	3.000	20.020		
			6	1.000
8	5.000	20.050		
			11	8.000



## Phương pháp đơn giá bình quân

Theo phương pháp này, trị giá thực tế NVL, công cụ, dụng cụ xuất ra trong kỳ được tính theo công thức như sau:

$$\text{Giá thực tế hàng xuất kho} = \text{Số lượng hàng xuất kho} \times \text{Đơn giá bình quân}$$

## Công thức đơn giá bình quân

$$\text{ĐGBQ} = \frac{\text{Giá trị thực tế tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị thực tế nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng thực tế tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng thực tế nhập trong kỳ}}$$

- Đơn giá bình quân cuối kỳ
- Đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập

### *Đơn giá bình quân cuối kỳ*

Giá đơn vị bình quân cho cả kỳ dự trữ được xác định sau khi kết thúc kỳ hạch toán (tháng, quý).

$$\text{ĐGBQ cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị thực tế hàng tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng thực tế tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ}}$$

Đơn giá bình quân cuối kỳ

Tồn đầu kỳ      Nhập ngày 02/11      Nhập ngày 08/11

$$DGBQ = \frac{2000 \times 20000 + 3000 \times 20020 + 5000 \times 20050}{2000 + 3000 + 5000}$$

$$= 20.031$$

**Giá trị thực tế NVL xuất kho = 9.000 × 20.031 = 180.279.000**

	NHẬP			XUẤT		
	Ngày	Số lượng	Đơn giá	Ngày	Số lượng	
	1	2.000	20.000			
	2	3.000	20.020			
				6	1.000	
	8	5.000	20.050			
				11	8.000	
						165

*Đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập*

$$DGBQ = \frac{\text{Giá trị thực tế hàng tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng thực tế tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ}}$$

Đơn giá bình quân  
ngày 6/11

Tồn đầu kỳ

Nhập ngày  
02/11

$$DGBQ = \frac{2000 \times 20000 + 3000 \times 20020}{2000 + 3000} = 20.012$$

Giá trị thực tế  
NVL xuất kho = 1.000 × 20.012 = 20.012.000

NHẬP			XUẤT	
Ngày	Số lượng	Đơn giá	Ngày	Số lượng
1	2.000	20.000		
2	3.000	20.020	6	1.000
8	5.000	20.050	11	8.000

167

Đơn giá bình  
quân ngày 11 /11

Tồn ngày  
6/11

Nhập ngày  
08/11

$$DGBQ = \frac{4000 \times 20012 + 5000 \times 20050}{4000 + 5000} = 20.033$$

Giá trị thực tế  
NVL xuất kho = 8.000 × 20.033 = 160.264.000

NHẬP			XUẤT	
Ngày	Số lượng	Đơn giá	Ngày	Số lượng
1	2.000	20.000		
2	3.000	20.020	6	1.000
8	5.000	20.050	11	8.000

168

## PP nhập trước xuất trước(FIFO)

Hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ.

### PP kê khai thường xuyên

Xuất ngày 06/11  
Lấy hàng tồn đầu kỳ

Xuất ngày 11/11  
Lấy hàng nhập ngày  
02/11, 08/11 và tồn đầu  
kỳ.

$$\begin{aligned}
 \text{Giá TT} &= (1000 \times 20000) + [(1000 \times 20000) + (3000 \times 20020) \\
 \text{NVL} &+ (4000 \times 20050)] = \mathbf{180.260.000} \\
 \text{xuất} &
 \end{aligned}$$

NHẬP			XUẤT	
Ngày	Số lượng	Đơn giá	Ngày	Số lượng
1	2.000	20.000		
2	3.000	20.020		
			6	1.000
8	5.000	20.050	11	8.000
				70

## PP kiểm kê định kỳ

Xuất ngày 06/11  
Lấy hàng tồn đầu kỳ

• Tổng số nhập ngày  
2/11 và 8/11

$$\begin{aligned} \text{Giá TT NVL xuất} &= (2000 \times 20000) + [(3000 \times 20200) + (5000 \times 20050)] \\ &\quad - (1000 \times 20050) \\ &= \mathbf{180.260.000} \end{aligned}$$

NHẬP			XUẤT		
Ngày	Số lượng	Đơn giá	Ngày	Số lượng	
1	2.000	20.000			
2	3.000	20.020			
			6	1.000	
8	5.000	20.050	11	8.000	171

## PP nhập sau xuất trước(LIFO)

Hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó.

### PP kê khai thường xuyên

Xuất ngày 06/11  
Lấy hàng nhập  
ngày 02/11

Xuất ngày 11/11  
Lấy hàng nhập  
ngày 08/11, 02/11  
và tồn đầu kỳ.

$$\begin{aligned} \text{Giá TT NVL xuất} &= (1000 \times 20020) + [(5000 \times 20050) + (2000 \times 20020)] \\ &+ (1000 \times 20000) = \mathbf{180.310.000} \end{aligned}$$

NHẬP			XUẤT		
Ngày	Số lượng	Đơn giá	Ngày	Số lượng	
1	2.000	20.000			173
2	3.000	20.020			
			6	1.000	
8	5.000	20.050	11	8.000	

### PP kiểm kê định kỳ

Tồn đầu kỳ

• Tổng số nhập  
ngày 2/11 và ngày  
8/11

$$\begin{aligned} \text{Giá TT NVL xuất} &= (2000 \times 20000) + [(3000 \times 20020) + (5000 \times 20050)] \\ &- (1000 \times 20000) = \mathbf{180.310.000} \end{aligned}$$

NHẬP			XUẤT		
Ngày	Số lượng	Đơn giá	Ngày	Số lượng	
1	2.000	20.000			174
2	3.000	20.020			
			6	1.000	
8	5.000	20.050	11	8.000	

## Phương pháp thực tế đích danh.

Theo phương pháp này thì vật liệu hàng hóa xuất ra **thuộc lần nhập nào thì phải lấy giá nhập của lần nhập đó** để làm giá xuất kho.

$$\begin{aligned} \text{Giá TT NVL xuất} &= (1000 \times 20000) + (1000 \times 20000) + (3000 \times 20020) \\ &+ (4000 \times 20050) = \mathbf{180.260.000} \end{aligned}$$

NHẬP			XUẤT	
Ngày	Số lượng	Đơn giá	Ngày	Số lượng
1	2.000	20.000		
2	3.000	20.020		
			6	1.000
8	5.000	20.050	11	8.000

176



## BẢNG SO SÁNH

Stt	Phương pháp	Giá trị
1	FIFO	18.260.000
2	Đơn giá bình quân	18.279.000
3	LIFO	18.310.000

177

## Chương 5



# CHỨNG TỪ VÀ KIỂM KÊ

178

## Mục tiêu bài giảng

Sau khi nghiên cứu chương này, sinh viên có thể hiểu biết được chứng từ kế toán là gì, tác dụng, ý nghĩa, tính chất, cách tổ chức và xử lý chứng từ kế toán. Kiểm kê là gì, phương pháp kiểm kê.



## KHÁI NIỆM CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

### Chứng từ kế toán là gì?

**Theo luật kế toán Việt Nam:** “Chứng từ kế toán là những giấy tờ bằng giấy và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán.”

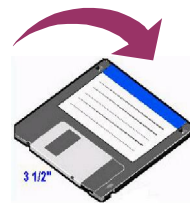
## KHÁI NIỆM CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Giấy tờ bằng giấy

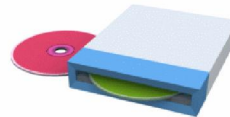


Phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho....

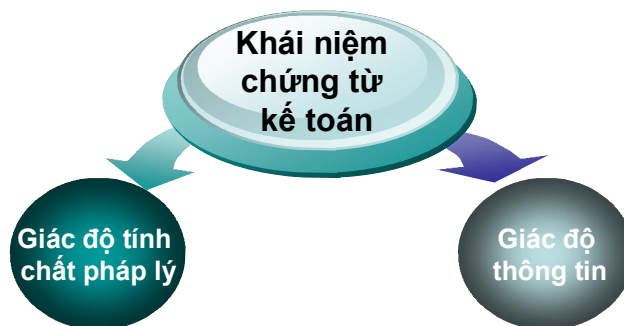
Vật mang tin



Đĩa mềm loại 3.5 inch



## KHÁI NIỆM CHỨNG TỪ KẾ TOÁN



## KHÁI NIỆM CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

- Để có được những chứng từ kế toán thì phải lập chứng từ kế toán.
  - Lập chứng từ kế toán: là phương pháp của kế toán dùng để ghi nhận nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh và thực sự hoàn thành theo thời gian, theo địa điểm phát sinh nghiệp vụ bằng giấy tờ hoặc vật mang thông tin theo quy định của pháp luật.
  - Lập chứng từ kế toán phải đảm bảo các yêu cầu sau:
    - Lập đầy đủ.
    - Chính xác.
    - Kịp thời.
    - Đúng sự thật.

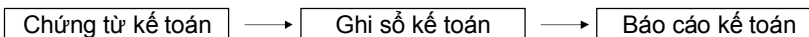
## Ý nghĩa, Tác dụng, Tính chất của chứng từ kế toán

### a. Ý nghĩa của chứng từ kế toán.

- Có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức công tác kế toán, kiểm soát nội bộ
- Chứng nhận tính chất pháp lý của nghiệp vụ và của số liệu ghi chép trên sổ kế toán.

### b. Tác dụng của chứng từ kế toán.

- Lập chứng từ kế toán là điểm khởi đầu của công tác kế toán và xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ. Không có chứng từ không thể thực hiện được công tác kế toán.



- Lập chứng từ kế toán nhằm ghi nhận nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh và thực sự hoàn thành, đảm bảo tính chất hợp lệ, hợp pháp của nghiệp vụ.
- Là căn cứ để ghi sổ kế toán cho các nghiệp vụ phát sinh
- Nhằm ghi nhận đơn vị và cá nhân chịu trách nhiệm đối với nghiệp vụ phát sinh trước pháp luật.

## Ý nghĩa, Tác dụng, Tính chất của chứng từ kế toán

### c. Tính chất pháp lý của chứng từ kế toán

Là một vấn đề quan trọng nhất của chứng từ kế toán.

- Căn cứ pháp lý chứng minh cho số liệu kế toán
- Căn cứ để kiểm tra việc thi hành mệnh lệnh sản xuất kinh doanh, tính hợp pháp của nghiệp vụ, phát hiện các vi phạm pháp luật, hành vi tham ô, lãng phí.
- Căn cứ để thực hiện và kiểm tra tình hình nộp thuế.
- Là căn cứ để các cơ quan tư pháp giải quyết các khiếu nại, khiếu tố.
- Là căn cứ xác định các đơn vị và cá nhân phải chịu trách nhiệm về nghiệp vụ phát sinh.

## Phân loại chứng từ kế toán

### a. Theo vật mang thông tin



- Chứng từ bằng giấy
- Chứng từ điện tử.

### b. Theo nội dung kinh tế



- Chứng từ về lao động tiền lương
- Chứng từ về hàng tồn kho
- Chứng từ về bán hàng
- Chứng từ về tiền tệ
- Chứng từ về tài sản cố định

### c. Theo tính chất bắt buộc



- Chứng từ bắt buộc: hóa đơn giá trị gia tăng.
- Chứng từ hướng dẫn: phiếu nhập kho, phiếu xuất kho...

### d. Theo công dụng



- Chứng từ gốc
- ✓ Chứng từ mệnh lệnh
- ✓ Chứng từ chấp hành
- Chứng từ ghi sổ

## Yếu tố cơ bản của chứng từ kế toán

- Tên gọi chứng từ: phân loại chứng từ, dùng để ghi sổ và kiểm tra
- Số và ngày lập chứng từ: thứ tự và thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Tên, chữ ký, địa chỉ của những người có trách nhiệm và có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế phát sinh: tạo nên sự ràng buộc về mặt pháp lý đối với những người có liên quan, tạo tính pháp lý cho chứng từ.
- Nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh: Đảm bảo tính đúng đắn và hợp pháp của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đồng thời là căn cứ để định khoản kế toán.
- Đơn vị đo lường, số lượng, đơn giá, số tiền: Làm thước đo để tính toán và ghi chép tổng hợp trên sổ kế toán.

Chứng từ phải có những nội dung cơ bản như trên mới đảm bảo tính pháp lý để làm căn cứ ghi sổ kế toán.

Ví dụ: [phiếu xuất kho](#)

## Tổ chức lập chứng từ kế toán.



Bộ phận nào lập và ai là người lập chứng từ kế toán?

## Tổ chức lập chứng từ kế toán.

Kế toán trưởng: chịu trách nhiệm tổ chức việc lập chứng từ kế toán ở tất cả các bộ phận của đơn vị và cách thức lưu chuyển chứng từ trên cơ sở chế độ về chứng từ kế toán do Bộ tài chính quy định.









## Tổ chức lập chứng từ kế toán.

Các chứng từ có thể do nhân viên của toàn doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp hay ngoài doanh nghiệp chuyển đến.



Tất cả các chứng từ kế toán đều phải chuyển đến phòng kế toán và lưu tại phòng kế toán của đơn vị.

## Quy định về lập chứng từ kế toán.

-  Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải lập chứng từ kế toán
-  Chứng từ kế toán chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
-  Chứng từ kế toán phải lập đầy đủ, rõ ràng, kịp thời, trung thực theo nội dung quy định trên mẫu.  
Nội dung nghiệp vụ kinh tế trên chứng từ kế toán không được tẩy xóa, sửa chữa, chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không được viết tắt, phải viết bằng bút mực, chứng từ hủy phải gạch chéo. Số tiền viết bằng chữ phải khớp đúng với số tiền viết bằng số.
-  Chứng từ kế toán phải lập đủ số liên theo quy định, các liên phải có nội dung giống nhau. Các liên gửi cho bên ngoài đơn vị kế toán thì phải có dấu của đơn vị. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung
-  Người lập, người ký duyệt và những người có liên quan ký tên trên chứng từ kế toán thì phải chịu trách nhiệm về nội dung và tính hợp pháp của chứng từ kế toán.
-  Chứng từ kế toán điện tử phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán, phải được in ra giấy và lưu trữ theo quy định của Luật kế toán.

## Ký chứng từ kế toán.

- Chứng từ kế toán phải có đầy đủ chữ ký.
- Chữ ký trên chứng từ kế toán phải được ký bằng bút mực. Không được ký bằng mực đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khác dấu sẵn.
- Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất
- Chữ ký phải do người có thẩm quyền ký, hoặc người được ủy quyền ký
- Khi ký chứng từ kế toán, nội dung trên chứng từ phải được ghi đầy đủ.
- Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật.



## Kiểm tra chứng từ kế toán.

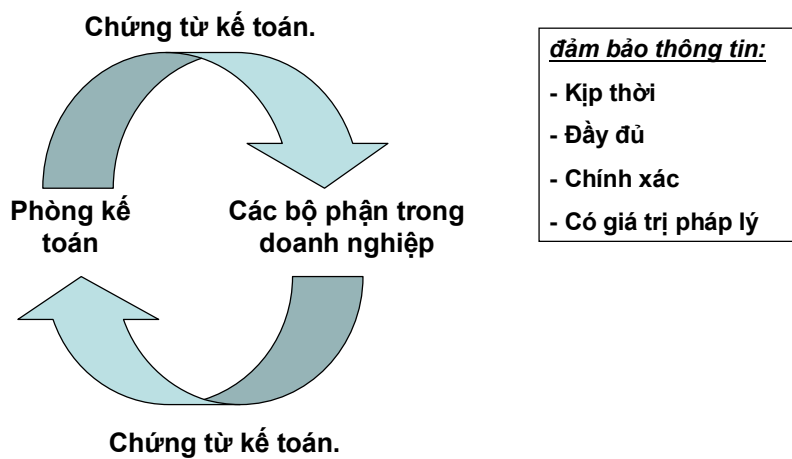
- ◆ Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu phản ánh trên chứng từ.....
- ◆ Kiểm tra việc tính toán số liệu và thông tin trên chứng từ.....
- ◆ Chứng từ có được lập theo đúng mẫu quy định và có đầy đủ các yếu tố cơ bản.....
- ◆ Các tính hợp pháp, hợp lệ của nội dung phản ánh trên chứng từ kế toán.....
- ◆ Kiểm tra việc chấp hành hệ thống kiểm soát nội bộ.....

## Hoàn chỉnh chứng từ kế toán.

- Ghi giá cho những chứng từ chưa có giá
- Phân loại chứng từ theo yêu cầu ghi sổ
- Lập định khoản cho chứng từ.
- Các chứng từ ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng phải dịch ra tiếng Việt

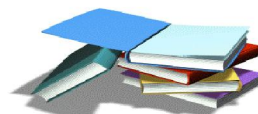


## Tổ chức luân chuyển chứng từ kế toán



## Lưu trữ và bảo quản chứng từ kế toán.

- Chứng từ phải được lưu trữ và bảo quản chặt chẽ, cẩn thận.
- Lưu trữ phân loại theo nội dung kinh tế, theo thứ tự thời gian, bảo mật và theo quy định pháp luật.
- Sau khi lưu trữ muốn lấy ra sử dụng phải hỏi ý kiến của kế toán trưởng.
- Thời gian lưu trữ theo quy định của pháp luật
  - Tài liệu kế toán lưu trữ tối thiểu 5 năm: Các tài liệu dùng để quản lý, không dùng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
  - Tài liệu kế toán lưu trữ tối thiểu 10 năm: Các tài liệu trực tiếp sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính
  - Tài liệu kế toán lưu trữ vĩnh viễn: Tài liệu có tính sử liệu, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, an ninh, quốc phòng.
  - Lưu chứng từ điện tử



## **KIỂM KÊ**

### **Khái niệm, ý nghĩa**

+ ***Khái niệm***: kiểm kê là việc kiểm tra tại chỗ tài sản của đơn vị bằng các phương pháp cân, đo, đong, đếm, để xác định số lượng, chất lượng thực tế tài sản của đơn vị nhằm đối chiếu với số liệu trên các sổ sách của đơn vị, kịp thời điều chỉnh những sai sót, mất mát tài sản.

### **+ Ý nghĩa công tác kiểm kê**

- Xác định số liệu thực có của tài sản
- Phát hiện chênh lệch với sổ sách, điều chỉnh sổ sách
- Kịp thời điều chỉnh tình hình quản lý tài sản.

## **Phân loại kiểm kê**

### **Theo tiêu thức thời gian**

- Kiểm kê thường xuyên
- Kiểm kê bất thường

### **Theo phạm vi kiểm kê**

- Kiểm kê từng phần
- Kiểm kê toàn phần

## **Tổ chức công tác kiểm kê**

### **Bước 1:** Lập kế hoạch kiểm kê

- Thời gian
- Đối tượng
- Nhân lực

### **Bước 2:** Tiến hành kiểm kê

- Vận dụng các PP kiểm kê linh hoạt
  - + Cân, đo, đong, đếm
  - + Đối chiếu số liệu: Công nợ, tiền

gửi ...

### **Bước 3:** Điều chỉnh sổ sách

## Chương 6

# KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHỦ YẾU

201

## NỘI DUNG

Kế toán các yếu tố chi phí cơ bản của quá trình sản xuất.  
Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm  
Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh.  
Kế toán mua bán hàng hóa và xác định kết quả kinh doanh

# KẾ TOÁN CÁC YẾU TỐ CP CƠ BẢN CỦA QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT

Đặc điểm của quá trình sản xuất.

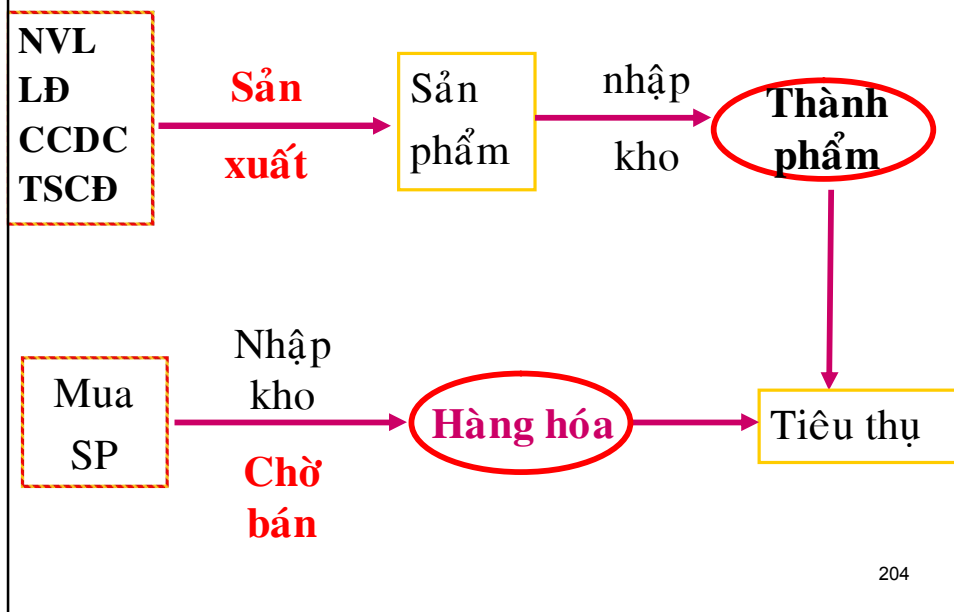
Kế toán nguyên vật liệu.

Kế toán công cụ , dụng cụ.

Kế toán tài sản cố định.

Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

## 1.1 Đặc điểm của quá trình sản xuất kinh doanh



204

## Kế toán nguyên vật liệu

- Khái niệm.
- Tài khoản sử dụng.
- Kế toán nhập nguyên vật liệu.
- Kế toán xuất nguyên vật liệu.

### **KHÁI NIỆM.**

Tham gia một lần vào chu kỳ SX.  
Thay đổi hình dáng ban đầu trong quá trình sử dụng.  
Chuyển toàn bộ giá trị vào giá trị của SPSX ra.

CP về vật liệu chiếm tỷ trọng khá lớn trong thành phần của giá thành.

206

## Căn cứ vào công dụng của vật liệu

- + Nguyên vật liệu chính .
- + Vật liệu phụ
- + Nhiên liệu
- + Phụ tùng thay thế
- + Các loại vật liệu khác

207

## Tài khoản sử dụng

### TK 152 “nguyên liệu, vật liệu”

<u>D:xxxx</u>	Trị giá NL,VL xuất kho dùng cho SX...
Trị giá NL,VL nhập kho.	Trị giá NL,VL trả lại người bán, được giảm giá khi mua, được hưởng chiết khấu thương mại khi mua
<u>D:xxxx</u>	

208



## TK 621 “chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

Tập hợp chi phí  
NVL trực tiếp  
thực tế phát sinh

Trị giá NVL sử dụng  
không hết trả lại kho.  
Kết chuyển chi phí  
NVL trực tiếp vào tài  
khoản tính giá thành.

TK không có số dư.

209

## TK 627 “chi phí sản xuất chung”

Tập hợp chi phí  
nhân công trực  
tiếp thực tế phát  
sinh

Các khoản ghi giảm  
CP SXC.  
Kết chuyển chi phí  
SXC vào tài khoản tính  
giá thành.

TK không có số dư.

210

## Kế toán xuất NVL

TRONG DNSX, VL XUẤT KHO

**VL sử dụng hết**

**VL không sử dụng hết**

**Giá trị VL xuất kho chính là chi phí VL nằm trong CPSXKD trong kỳ**

**Giá trị VL thừa  $\Rightarrow$  giảm chi phí về VL trong kỳ**

**Trả lại kho (PNK)**

**Để lại PX (PBVTCLCK)**

211

152

621,627,641,642...

GTT VL xuất kho cho

hoạt động SXKD

GTT của VL nộp lại kho

2

152

621,627,641,642...

GTT VL xuất kho

1

GTT VL thừa để lại PX

(bằng số âm)

3

(Tháng sau ghi bổ sung :

Nợ TK 621, 627,641/ Có TK 152 )

212

## Kế toán công cụ dụng cụ

- Khái niệm.
- Tài khoản sử dụng.
- Kế toán nhập công cụ dụng cụ.
- Kế toán xuất công cụ dụng cụ..

213

*Khái niệm:*

**Là tư liệu lao động  
Sử dụng cho các hoạt động  
SXKD  
Không đủ tiêu chuẩn trở thành  
TSCĐ**

214

Những tư liệu lao động được ghi nhận là CCDC:

Các giàn giáo, ván khuôn, dụng cụ dùng trong xây lắp.

Các bao bì sản phẩm.

Những dụng cụ, đồ nghề bằng thủy tinh, sành, sứ.

Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng.

Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc.

215

### ***Đặc điểm***

**Có thời gian sử dụng khá dài.**

**Giá trị được chuyển dần vào chi phí.**

**Giá trị CCDC không lớn**

trong quản lý và  
hạch toán

- ❖ Tính hết giá trị của chúng vào ***chi phí*** đối tượng sử dụng trong ***một lần***
- ❖ ***Phân bổ dần*** trong một số kỳ nhất định.

216

**Tài khoản sử dụng:**

**TK 153 “Công cụ, dụng cụ”**

**D:xxxx**

⊗ CCDC nhập kho do mua ngoài.

⊗ GT CCDC xuất kho.  
⊗ CKTM, trả lại người bán, hoặc được giảm giá.

**Tổng SPS Nợ**

**Tổng SPS Có**

**D:xxx**

217

**TK 142**

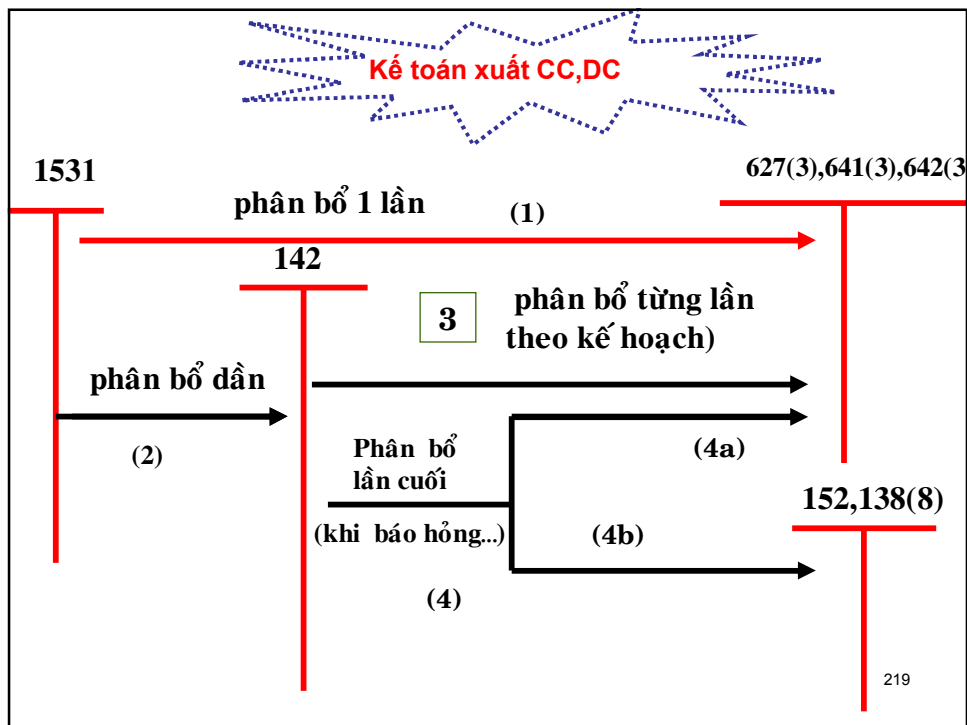
Trường hợp CCDC có **giá trị lớn, liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh**, kế toán có thể **phân bổ thành nhiều lần** vào các kỳ kinh doanh bằng cách sử dụng **TK 142 “Chi phí trả trước”**

Các khoản chi phí trả trước phát sinh trong kỳ

Các khoản chi phí trả trước phân bổ vào chi phí SXKD

Số dư: các khoản CF trả trước chưa tính vào CF SXKD

218



## Kế toán tài sản cố định

- Khái niệm.
- Tài khoản sử dụng.
- Kế toán tăng tài sản cố định.
- Kế toán giảm tài sản cố định.
- Kế toán khấu hao tài sản cố định.
- Kế toán sửa chữa tài sản cố định.

## KHÁI NIỆM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TS có hình thái vật chất cụ thể.

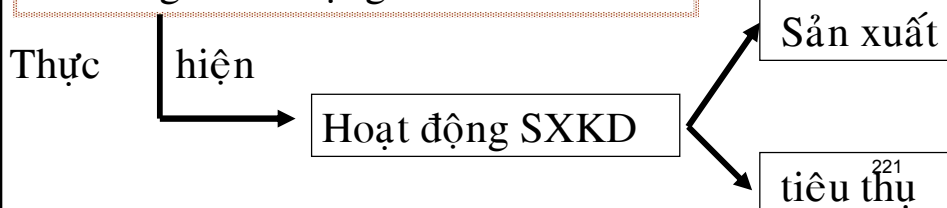
→ **TSCĐ hữu hình**

TS cũng có thể tồn tại dưới hình thái giá trị

→ **TSCĐ vô hình**

Có giá trị lớn.

Thời gian sử dụng dài



### ☀ **Tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ :**

#### 🌐 **Đối với TSCĐ hữu hình:**

Chắc chắn ***thu được lợi ích kinh tế*** trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.

***Nguyên giá*** tài sản phải được xác định một cách ***đáng tin cậy***.

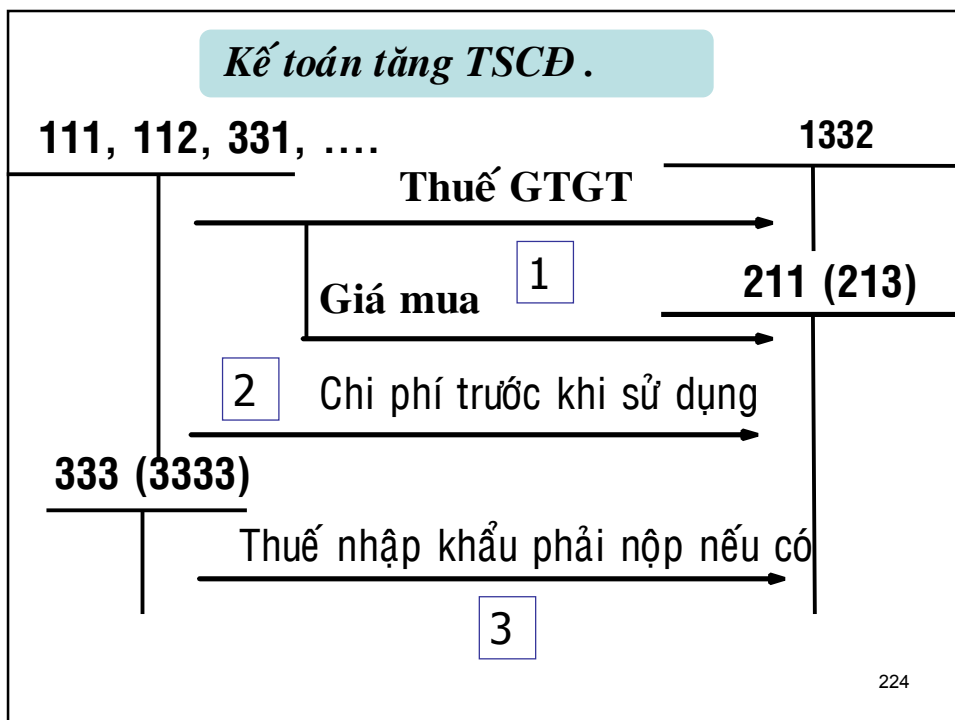
Có thời gian sử dụng ***từ 1 năm trở lên***.

Có giá trị từ ***10 triệu đồng trở lên***.

**Tài khoản sử dụng:**  
**TK 211 “TSCĐ hữu hình”**

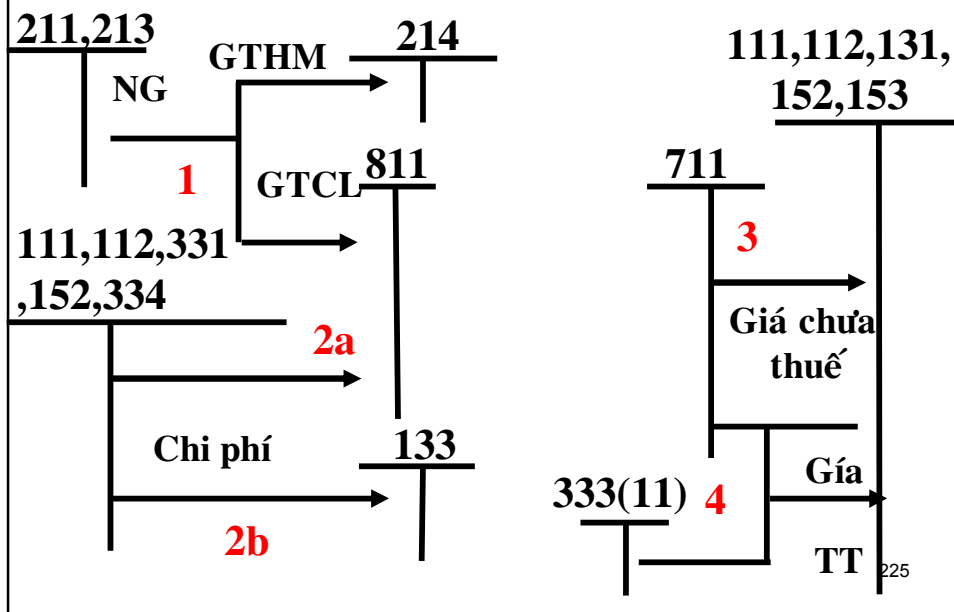
<b>D: NG hiện có đầu kỳ</b>  NG <i>tăng</i> do mua sắm...	NG <i>giảm</i> do nhượng bán, thanh lý...
<b>D: NG hiện có cuối kỳ</b>	

223





**Kế toán giảm TSCĐ do thanh lý hay nhượng bán.**



**Kế toán khấu hao tài sản cố định**

Khái niệm.  
Tài khoản sử dụng.  
Kế toán khấu hao tài sản cố định.

## KẾ TOÁN KHẤU HAO TSCĐ

### Khái niệm

❖ là một phần giá trị của TSCĐ

❖ Tăng giá trị hao mòn.

### Khấu hao TSCĐ

❖ Tăng chi phí SXKD

❖ Khấu hao TSCĐ phải được tính hàng tháng

$$\text{Mức Khấu hao TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

$$\text{Mức Khấu hao TSCĐ} = \text{NGTSCĐ} \times \text{tỷ lệ khấu hao}$$

227

$$\text{Mức khấu hao (năm)} = \text{Nguyên giá TSCĐ hữu hình} \times \text{Tỷ lệ khấu hao (năm)}$$

$$\text{Mức khấu hao (tháng)} = \frac{\text{Mức khấu hao (năm)}}{12}$$

228

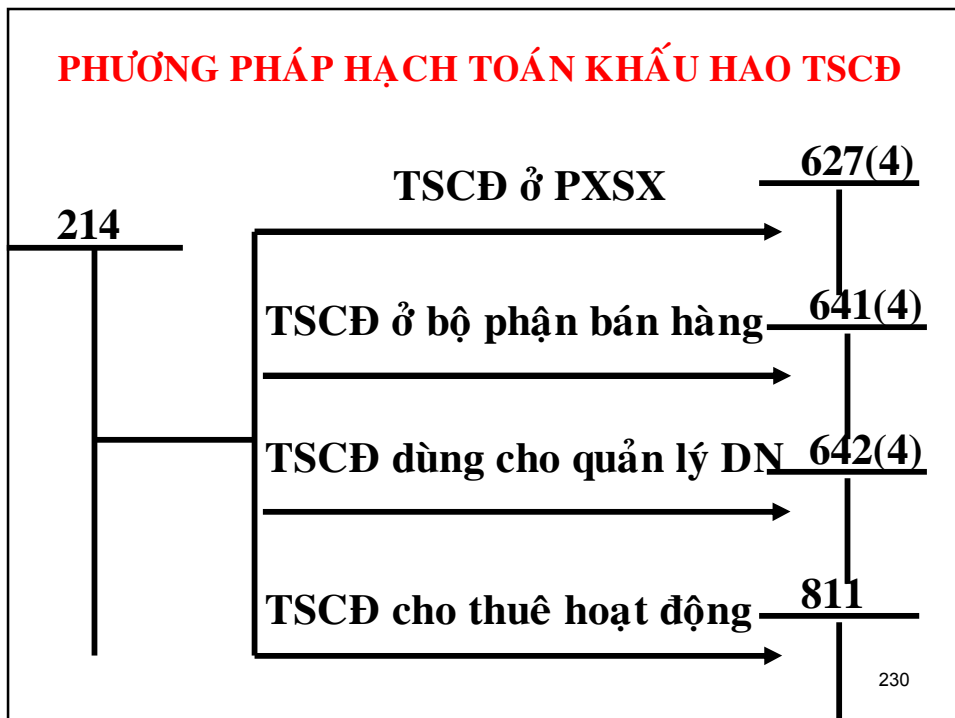
*Tài khoản sử dụng:*

**TK 214 “hao mòn TSCĐ”**

Phát sinh giảm do nhượng bán, thanh lý...	<b>D: trị giá hao mòn TSCĐ</b>
	Phát sinh tăng do trích KHTSCĐ
Tổng SPS Nợ	Tổng SPS Có
	<b>D: trị giá hao mòn TSCĐ</b>

229

**PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KHẤU HAO TSCĐ**



❖ Tài khoản:

### **TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”**

D:GT công trình hoàn thành chưa bàn giao hoặc dở dang đầu kỳ.

**Tập hợp CP sửa chữa lớn.**

**Kết chuyển CP khi công trình hoàn thành**

**Tổng SPS Nợ**

**Tổng SPS Có**

D: GTCT dở dang cuối kỳ

231

### **Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương**

- Khái niệm.
- Tài khoản sử dụng.
- Kế toán các khoản phải trả CNV
- Kế toán các khoản trích theo lương.

**232**

## Khái niệm:

### Tiền lương :

- **Biểu hiện bằng tiền .**
- **Bù đắp hao phí lao động**

### Ý nghĩa

Tiền lương là một phạm trù kinh tế.

Tiền lương là một bộ phận cấu thành nên giá trị của sản phẩm do lao động tạo ra.

233

## Nội dung của quỹ tiền lương:

### Thu nhập của người LĐ bao gồm:

- **Tiền lương** theo số lượng và chất lượng của mình.
- **Tiền thưởng** theo quy định của DN.
- Trong trường hợp người lao động tạm thời hay vĩnh viễn mất sức lao động sẽ được hưởng khoản **trợ cấp bảo hiểm xã hội (BHXH)**

234

## Nội dung các khoản trích theo lương

- BHXH là một khoản bảo hiểm của nhà nước được trả cho người lao động khi họ tạm thời bị mất sức lao động như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, v.v... hoặc khi hưu trí hoặc khi tử vong.
- BHYT là khoản bảo hiểm được trả cho người lao động khi gặp ốm đau, sanh nở, v.v... như tiền trả khám bệnh, tiền thuốc và tiền viện phí.
- Kinh phí công đoàn là khoản dùng để chi cho các công việc hoạt động của công đoàn.

235

## Quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH).

Quỹ bảo  
hiểm xã hội



Tỷ lệ % trên  
tiền lương

- ✓ Tính vào **CPSXKD**
- ✓ Khấu trừ vào **tiền lương**.

Theo quy định hiện nay thì tỷ lệ này là **22%** trong đó:

• Tính **CP SXKD 16%** bao gồm:

• **Người lao động** phải chịu là **6%**.

236

## Quỹ bảo hiểm y tế (BHYT).

Quỹ bảo  
hiểm y tế



Tỷ lệ % trên  
tiền lương

- ✓ Tính vào **CPSXKD**
- ✓ Khấu trừ vào **tiền lương**.

Theo quy định hiện nay thì tỷ lệ này là **4,5%** trong đó:

- Tính CP SXKD 3% .
- Khấu trừ vào thu nhập của người lao động phải chịu là 1,5%.

207

## Quỹ bảo hiểm thất nghiệp(BHTN).

Quỹ bảo hiểm  
thất nghiệp



Tỷ lệ % trên  
tiền lương

- ✓ Tính vào **CPSXKD**
- ✓ Khấu trừ vào **tiền lương**.

Theo quy định hiện nay thì tỷ lệ này là **2%** trong đó:

- Tính CP SXKD 1% .
- Khấu trừ vào thu nhập của người lao động phải chịu là 1%.

208

## Quỹ kinh phí công đoàn (KPCĐ).

Quỹ kinh phí  
công đoàn

Tỷ lệ % trên  
tiền lương

Tính vào  
**CPSXKD**

Theo quy định hiện nay thì tỷ lệ này là **2%** trong đó:

- **1%** dành cho hoạt động công đoàn cơ sở.
- **1%** nộp cho công đoàn cấp trên.

239

Tài khoản sử dụng

- **TK 334: Phải trả người LĐ**
- **TK 338: Phải trả, phải nộp khác**

240



<b>Kết cấu tài khoản :</b>		<b>Tk này có thể có số dư bên nợ</b>
<b>TK 334 “phải trả cho CNV”</b>		
<b>Khoản tiền lương, tiền thưởng, BHXH, các khoản khác đã trả cho người LĐ. Các khoản khấu trừ vào tiền lương.</b>	<u>D:XXXX</u>	<b>Tính tiền lương, tiền thưởng, BHXH và các khoản khác phải trả cho người lao động</b>
	<u>D:XXXX</u>	

241

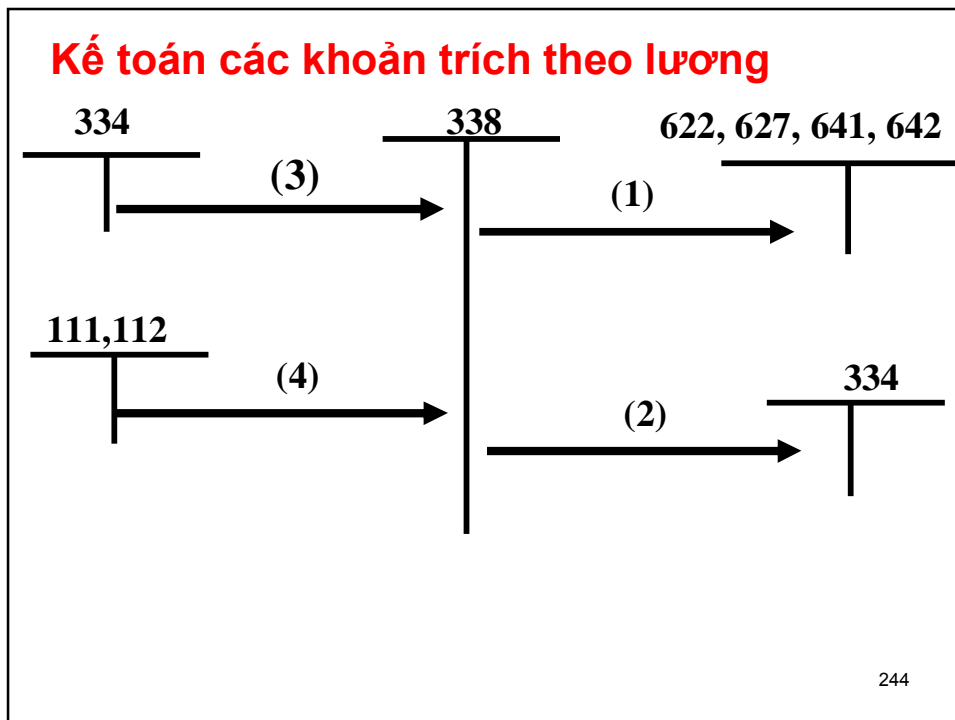
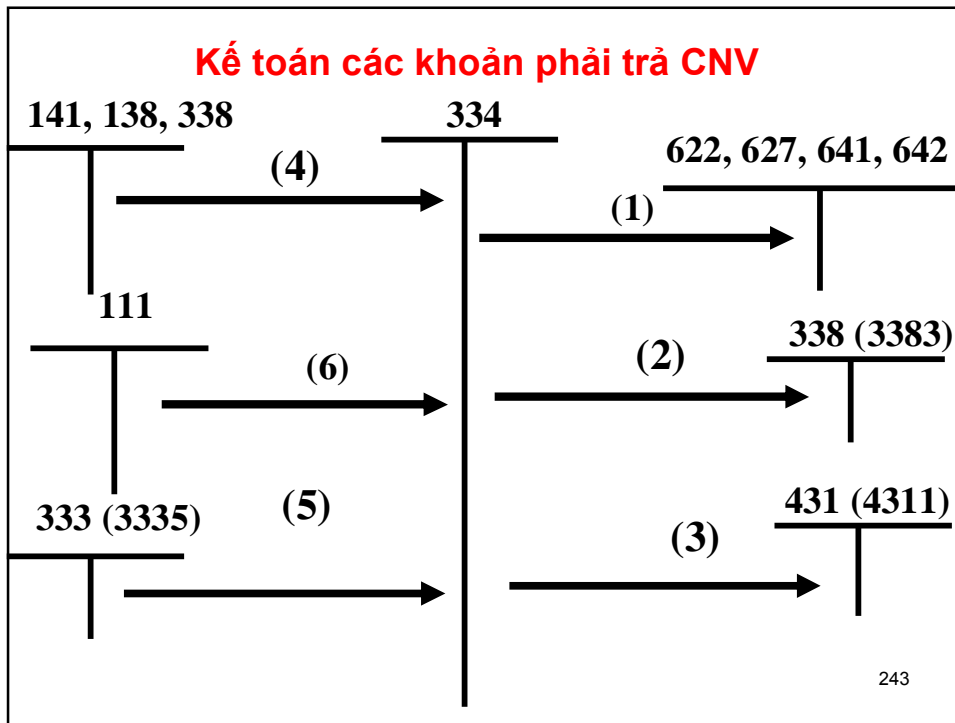
## TK 338 : PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

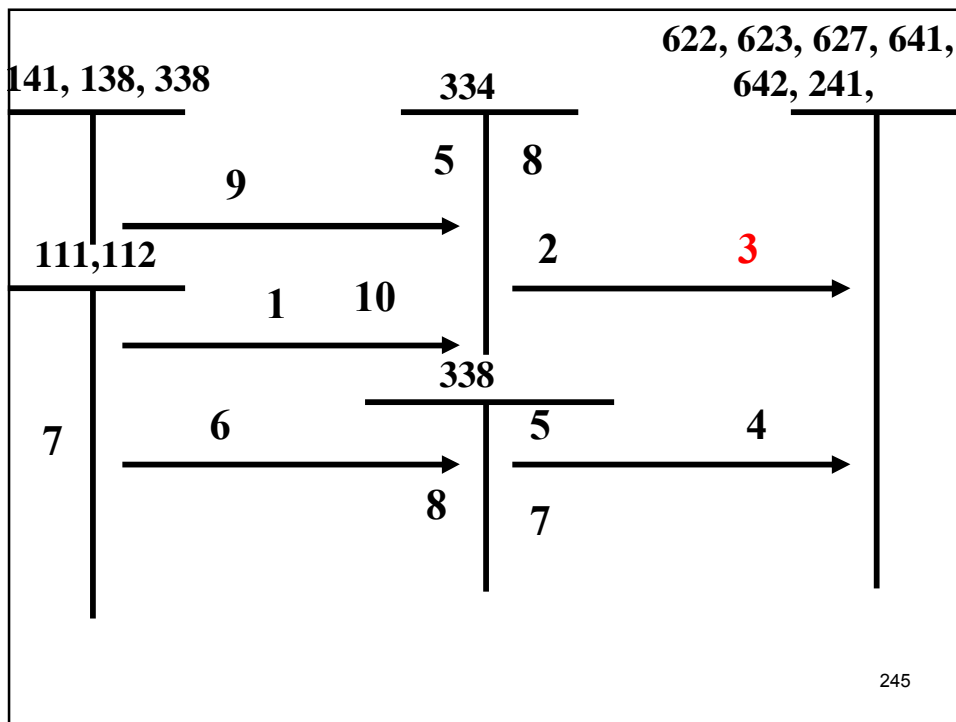
**Tài khoản này phản ánh:**

**Số tiền trích và thanh toán BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ.**

**Khoản khấu trừ vào lương.**

242





## KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP.

Khái quát về CPSX và giá thành SP.  
 Kế toán CPSX và tính giá thành SP.

## Khái quát về chi phí và giá thành

CP là các khoản hao phí vật chất để thực hiện quá trình SXKD. Chuyển toàn bộ giá trị vào giá trị của SPSX ra.

Giá thành là những CPSX gắn liền với một KQSX nhất định.

$$Z \text{ đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Chi phí sản xuất}}{\text{Kết quả sản xuất}}$$

247

## KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP

Quy trình tính giá thành.

Kế toán chi phí NVL trực tiếp.

Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

Kế toán chi phí sản xuất chung.

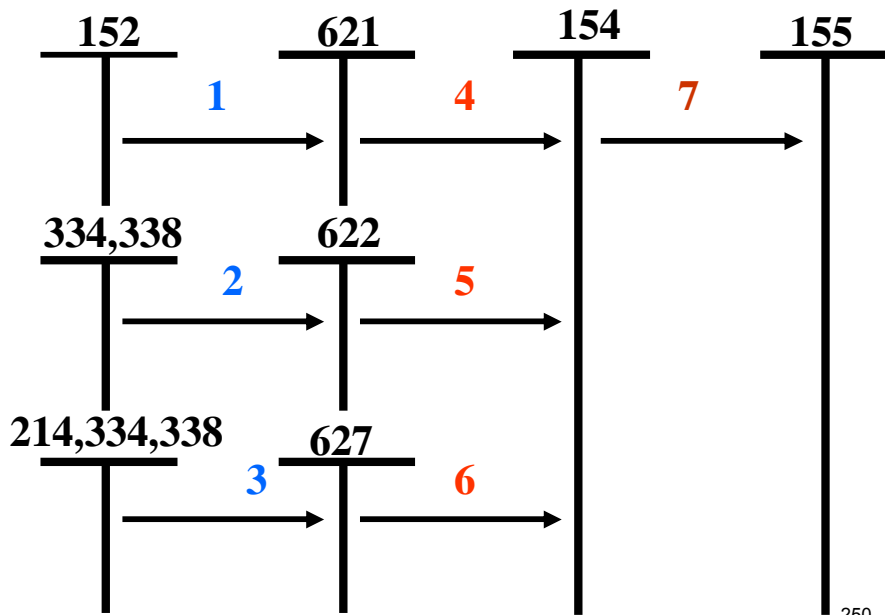
248

**QUY TRÌNH KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP**

- Bước 1:** Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh
- Bước 2:** Tổng hợp các khoản chi phí sản xuất đã phát sinh và tiến hành kết chuyển các khoản chi phí này về tài khoản tính giá thành.
- Bước 3:** Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- Bước 4:** Tính giá thành SP hoàn thành trong kỳ.

249

*≈ Áp dụng PP kê khai thường xuyên*



250

## Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

### Đặc điểm

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm :

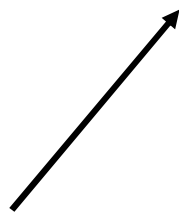
- ✿ Chi phí về nguyên vật liệu chính.
- ✿ Chi phí vật liệu phụ.
- ✿ Chi phí nhiên liệu

Nguyên liệu, vật liệu chính sử dụng để SX ra nhiều loại SP nhưng không thể xác định trực tiếp cho từng loại sản phẩm thì kế toán phải tiến hành **phân bổ** theo tiêu thức phù hợp.

251

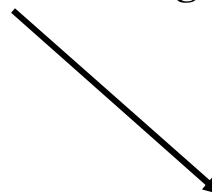
## TK 621 “chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”

Tập hợp chi phí  
NVL trực tiếp  
thực tế phát sinh

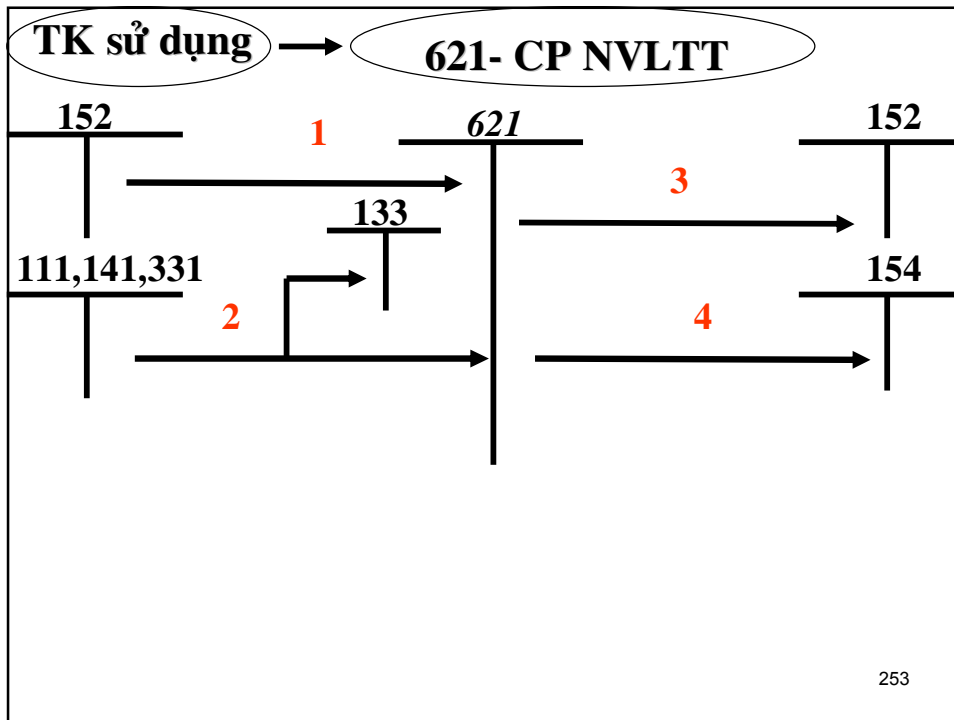


Trị giá NVL sử dụng  
không hết trả lại kho.

Kết chuyển chi phí  
NVL trực tiếp vào tài  
khoản tính giá thành.



252



## Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

### Đặc điểm

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm những CP liên quan đến bộ phận lao động trực tiếp SXSP:

- 🌸 Tiền lương, tiền công, phụ cấp.
- 🌸 Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ.

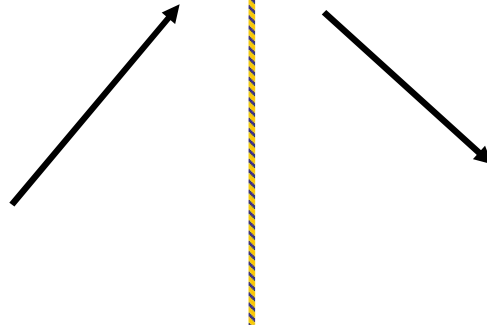
Tiền lương công nhân trực tiếp SX ra nhiều loại SP nhưng không thể xác định trực tiếp cho từng loại sản phẩm thì kế toán phải tiến hành **phân bổ** theo tiêu thức phù hợp.

254

## TK 622 “chi phí nhân công trực tiếp”

Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh

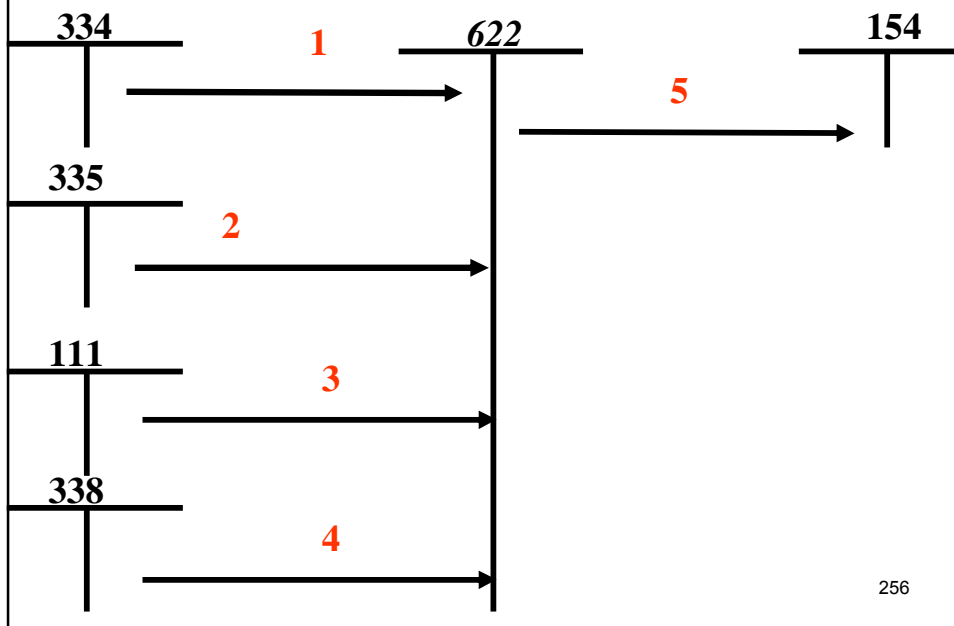
Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành.



255

TK sử dụng

622- CP NCTT



256



## Kế toán chi phí sản xuất chung

### Đặc điểm

**Chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất.**

- ❁ chi phí nhân viên phân xưởng.
- ❁ Chi phí vật liệu và dụng cụ sản xuất dùng ở phân xưởng.
- ❁ Chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng.
- ❁ Chi phí dịch vụ mua ngoài .
- ❁ Các khoản chi phí khác bằng tiền dùng ở phân xưởng...

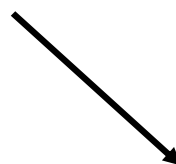
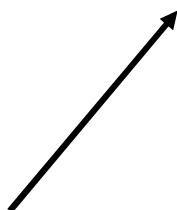
257

## TK 627 “chi phí sản xuất chung”

**Tập hợp chi phí thực tế phát sinh**

**Các khoản ghi giảm CP SXC.**

**Kết chuyển chi phí SXC vào tài khoản tính giá thành.**

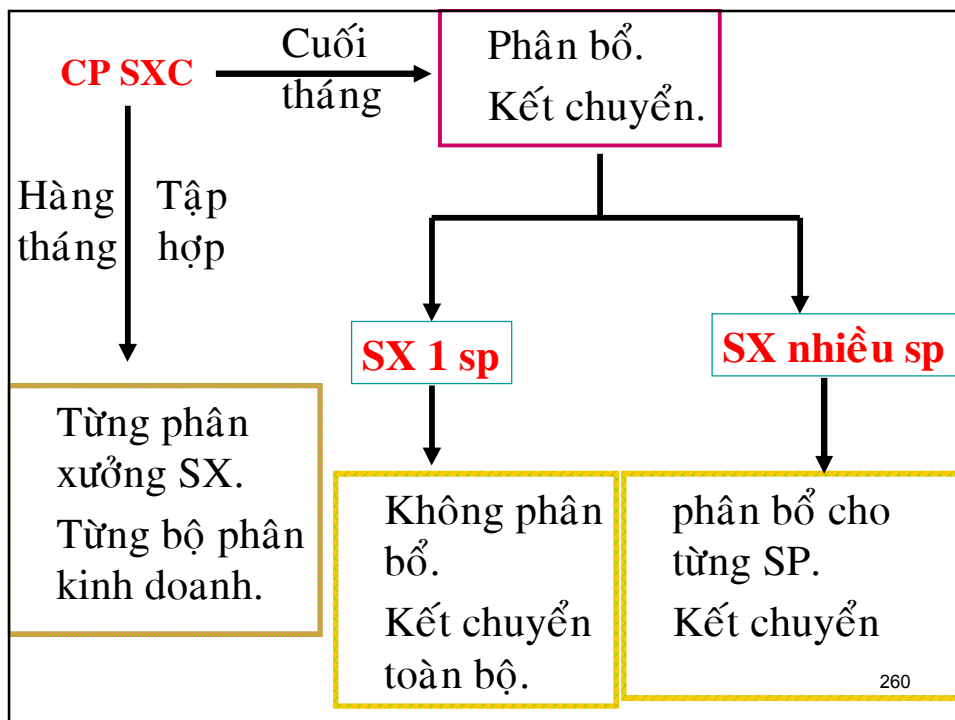


258

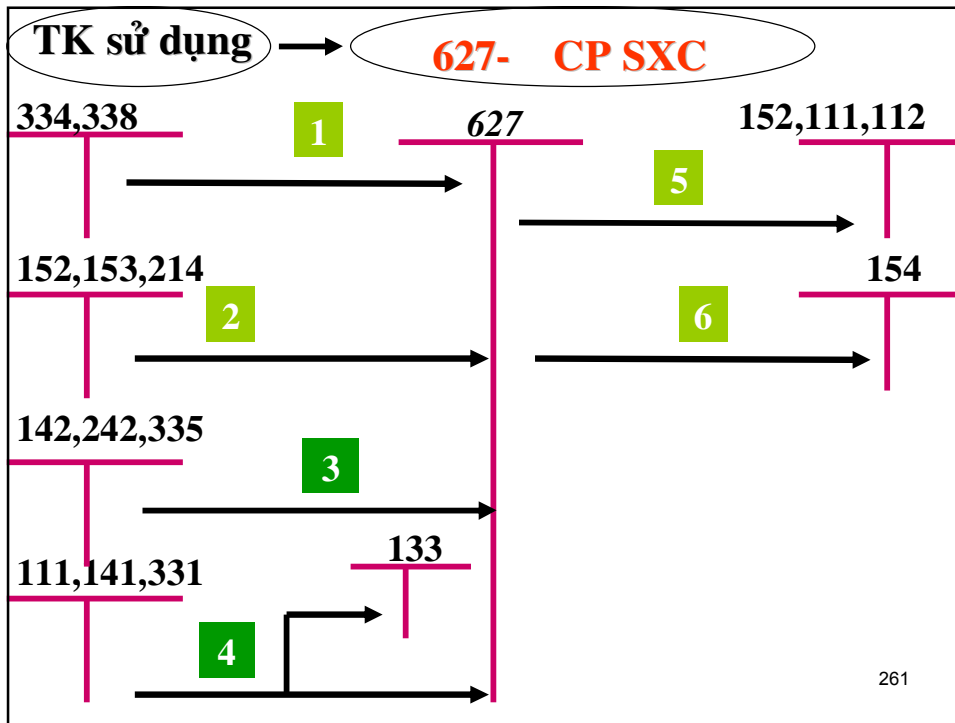
- Thông thường có nhiều tiêu thức phân bổ khác nhau nhưng tiêu thức thường dùng là ***phân bổ theo tỷ lệ tiền lương công nhân sản xuất trực tiếp.***

$$\text{Mức phân bổ CP SX chung cho từng loại sản phẩm} = \frac{\text{Tổng CP SX chung thực tế phát sinh trong tháng}}{\text{Tổng tiền lương công nhân SX của các loại sản phẩm}} \times \text{Tiền lương công nhân SX của từng loại SP}$$

259



260

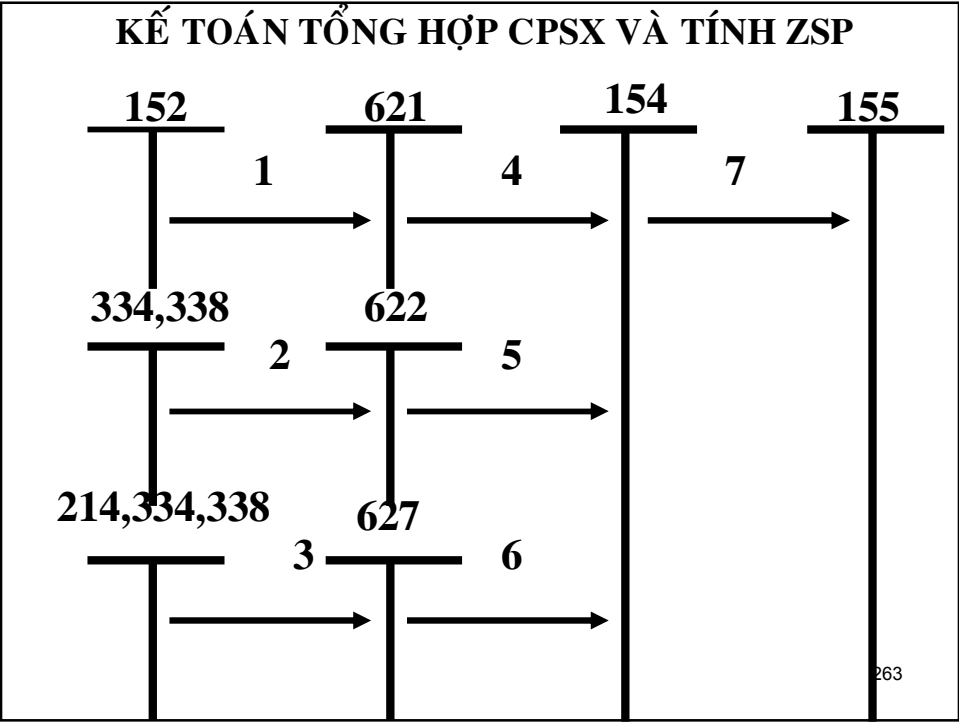


## KẾ TOÁN TÍNH GIÁ THÀNH SP

### Tài khoản sử dụng

TK 154		TK 155	
Các CP NVL trực tiếp, CP nhân công trực tiếp, CP SX chung kết chuyển cuối kỳ	Giá trị thực tế sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc chuyển đi	Trị giá thực tế thành phẩm nhập kho	Trị giá thực tế thành phẩm xuất kho
<u>Số dư:</u> CP SXKD còn dở dang cuối kỳ		<u>Số dư:</u> trị giá thực tế thành phẩm tồn kho	

262



➤ Trên cơ sở các khoản chi phí đã được tập hợp vào cuối mỗi kỳ, kế toán phải tính toán giá thành sản phẩm hoàn thành theo công

thức:

$$\sum \text{giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ} = \text{CP SX dở dang đầu kỳ} + \text{CP SX phát sinh trong kỳ} - \text{CP SX dở dang cuối kỳ} - \text{Phế liệu thu hồi (nếu có)}$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành}}{\text{Số lượng sản phẩm}}$$

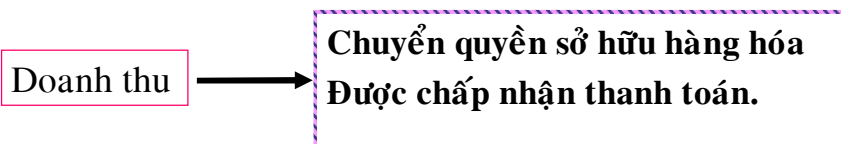
## KẾ TOÁN TIÊU THỤ THÀNH PHẨM VÀ XÁC ĐỊNH KQKD

Đặc điểm của quá trình tiêu thụ thành phẩm.  
Kế toán doanh thu bán hàng.  
Kế toán các khoản làm giảm doanh thu.  
Kế toán chi phí bán hàng.  
Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.  
Kế toán kết quả kinh doanh.

265

### ĐẶC ĐIỂM CỦA QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ.

Quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa là quá trình *DN được chuyển giao quyền sở hữu sản phẩm hàng hóa của và bên mua chấp nhận thanh toán.*



266

## Kế toán doanh thu bán hàng

Kết cấu TK 632 “Giá vốn hàng bán”

TK 632

Trị giá vốn hàng tiêu thụ trong kỳ	Kết chuyển trị giá vốn hàng tiêu thụ
------------------------------------	--------------------------------------

Kết cấu TK 511 “DT bán hàng và cung cấp DV”

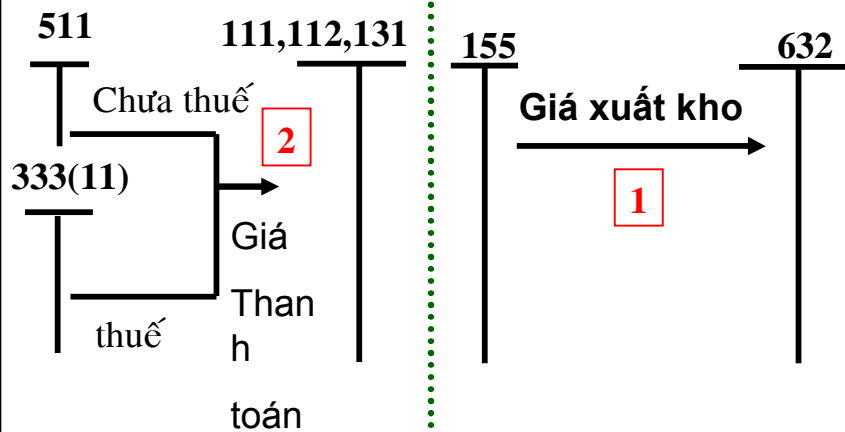
TK 511

Thuế tiêu thụ ĐB, thuế XK phải nộp (nếu có) CK thương mại, giảm giá HB, HB bị trả lại Kết chuyển DT thuần	Tổng số DT bán hàng thực tế trong kỳ
---	--------------------------------------

267

### Sơ đồ kế toán doanh thu bán hàng

Nộp VAT – khấu trừ



268

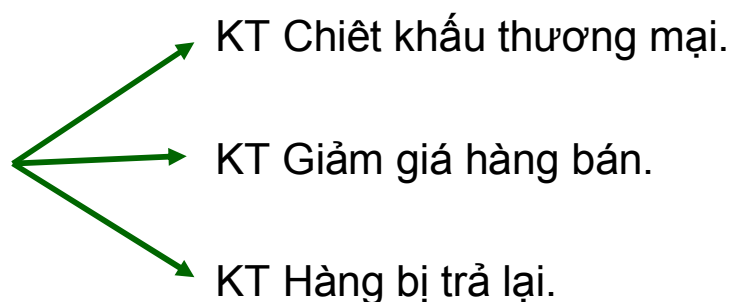
VD:

Xuất kho 100sp giá 500.000đ/sp tiêu thụ cho công ty K, giá bán chưa có thuế 600.000đ/SP, thuế GTGT 10% sau đó công ty K báo nhận đủ hàng và chấp nhận thanh toán.

<b>b/ Nợ TK 632</b>	<b>50.000.000</b>
<b>Có TK 155</b>	<b>50.000.000</b>
<b>c/ Nợ TK 131</b>	<b>66.000.000</b>
<b>Có TK 511</b>	<b>60.000.000</b>
<b>Có TK 3331</b>	<b>6.000.000</b>

269

### Kế toán các khoản làm giảm doanh thu



270

## KẾ TOÁN CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI

CKTM

- Khách hàng mua với KL lớn
- Được DN giảm trừ hoặc đã thanh toán.

### TK 521 “chiết khấu thương mại”

Số CKTM đã chấp nhận thanh toán.

K/C sang TK 511 để xác định doanh thu thuần

TK này không có số dư

271

## Kế toán chiết khấu thương mại

111, 112, 131...

**2200**

1 Số giảm trừ phải thu hoặc chi tiền để trả

Thuế GTGT

33311

1

**200**

1

521

2

511

**100000**

Số CKTM **2000**

Cuối tháng K/C **2000**

Doanh thu: 100.000

CKTM: 2%

272



VD:

- ✓ Xuất bán 500sp, chưa thu tiền của khách hàng: giá vốn 60.000đ/sp, giá bán 80.000đ/sp thuế GTGT 10%.
- ✓ DN cho khách hàng hưởng chiết khấu thương mại 2% và trừ vào số tiền khách hàng đang nợ.
- ✓ Cuối kỳ đã kết chuyển khoản chiết khấu thương mại để ghi giảm doanh thu.

273

<b>(a) Nợ TK 632</b>	<b>30.000.000</b>	
	<b>Có TK 155</b>	<b>30.000.000</b>
<b>(b) Nợ TK 131</b>	<b>44.000.000</b>	
	<b>Có TK 511</b>	<b>40.000.000</b>
	<b>Có TK 3331</b>	<b>4.000.000</b>
<b>(c) Nợ TK 521</b>	<b>800.000</b>	
	<b>Nợ TK 3331</b>	<b>80.000</b>
	<b>Có TK 131</b>	<b>880.000</b>
<b>(d) Nợ TK 511</b>	<b>800.000</b>	
	<b>Có TK 521</b>	<b>800.000</b>

274

### 3.3.2 KẾ TOÁN GIẢM GIÁ HÀNG BÁN

- Bán hàng kém phẩm chất.
- Bán hàng không đúng quy cách.
- Bán hàng không đúng thời hạn ghi trong hợp đồng.

TK này không có số dư

#### TK 532 "Giảm giá hàng bán"

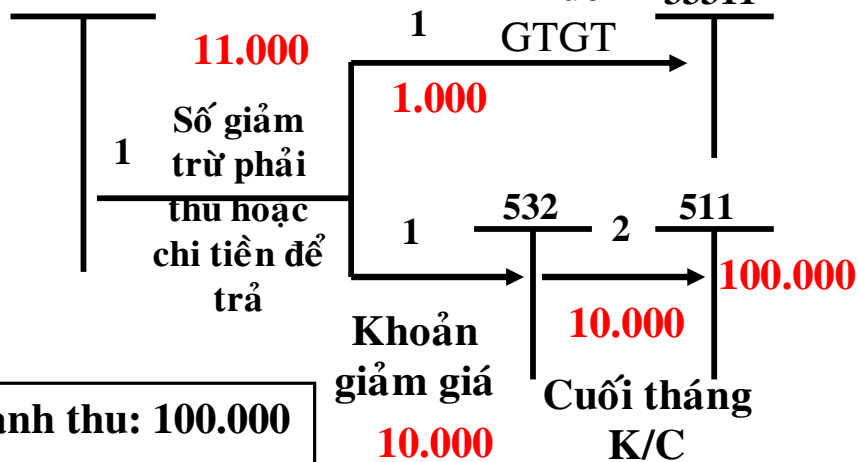
Các khoản giảm giá đã chấp thuận.

K/C sang TK 511 để xác định doanh thu thuần

275

### Kế toán giảm giá hàng bán

111, 112, 131...



Doanh thu: 100.000

Tỷ lệ giảm : 10%

276

VD:

- ✓ Xuất bán chịu cho công ty 200sp, giá vốn 80.000đ/sp, giá bán 100.000đ/sp, thuế 10%.
- ✓ Sau đó khách hàng báo SP không đạt chất lượng đề nghị giảm giá 5% cho số hàng trên.
- ✓ Giả sử chỉ có 1 nghiệp vụ giảm giá phát sinh trong tháng, cuối tháng kế toán kết chuyển.

277

(a)	Nợ TK 632	16.000.000	
	Có TK 155		16.000.000.
(b)	Nợ TK 131	22.000.000	
	Có TK 511		20.000.000
	Có TK 3331		2.000.000
(c)	Nợ TK 532	250.000	
	Nợ TK 3331	25.000	
	Có TK 131		275.000
(d)	Nợ TK 511	250.000	
	Có TK 532		250.000

278

## KẾ TOÁN HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI

- Bán hàng kém phẩm chất.
- Bán hàng không đúng quy cách.
- Bán hàng không đúng thời hạn ghi trong hợp đồng.
- Bán hàng không đúng chủng loại

TK này không có số dư

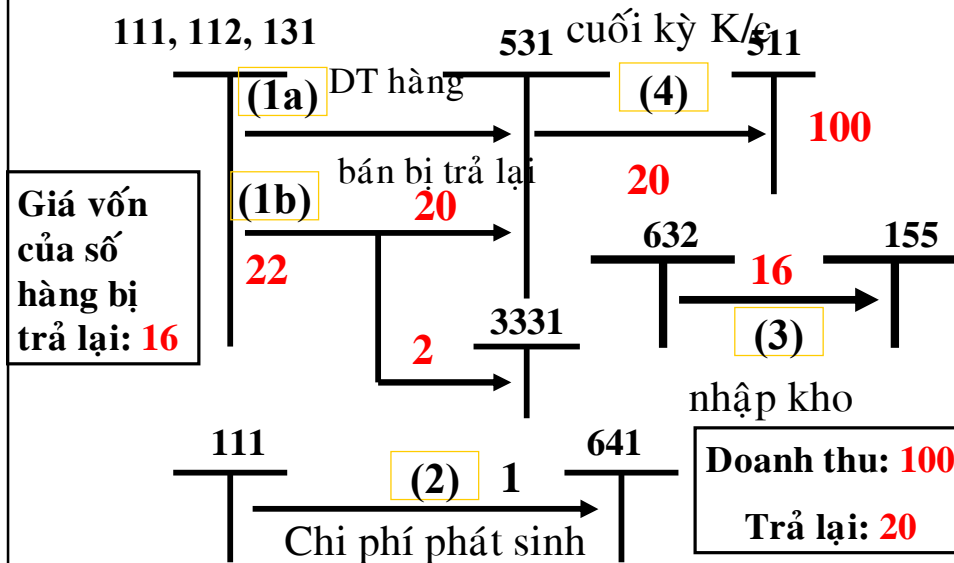
### TK "531" Hàng bán bị trả lại

Các khoản hàng bị trả lại đã chấp thuận.

K/C sang TK 511 để xác định doanh thu thuần

279

## Kế toán hàng bán bị trả lại



280

VD:

- ✓ Xuất bán chịu 300sp, giá vốn 50.000đ/sp, giá bán 80.000đ/sp, thuế GTGT 10%. Sau đó khách hàng báo có 100sp không đúng quy cách đề nghị trả lại, DN đồng ý và nhập lại kho hàng bị trả lại, và cần trừ vào công nợ.
- ✓ Chi phí vận chuyển phải trả là 110.000 đồng trong đó thuế GTGT 10%.
- ✓ Cuối tháng kế toán kết chuyển để xác định doanh thu thuần.

281

(a)	Nợ TK 632	15.000.000
	Có TK 155	15.000.000.
(b)	Nợ TK 131	26.400.000
	Có TK 511	24.000.000
	Có TK 3331	2.400.000
(c)	Nợ TK 531	8.000.000
	Nợ TK 3331	800.000
	Có TK 131	8.800.000
(d)	Nợ TK 155	5.000.000
	Có TK 632	5.000.000

282

## KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

- Nội dung KQKD.
- Kế toán chi phí bán hàng.
- Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Kế toán KQKD

### Nội dung của kết quả kinh doanh

$$\text{Lãi (lỗ)} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí QLDN}$$

$$\text{Doanh thu thuần} = \text{DT bán hàng} - \text{CKTM} - \text{Hàng bị trả lại} - \text{Hàng giảm giá} - \text{Thuế}$$

## KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

### TK 632 “Giá vốn Hàng bán”

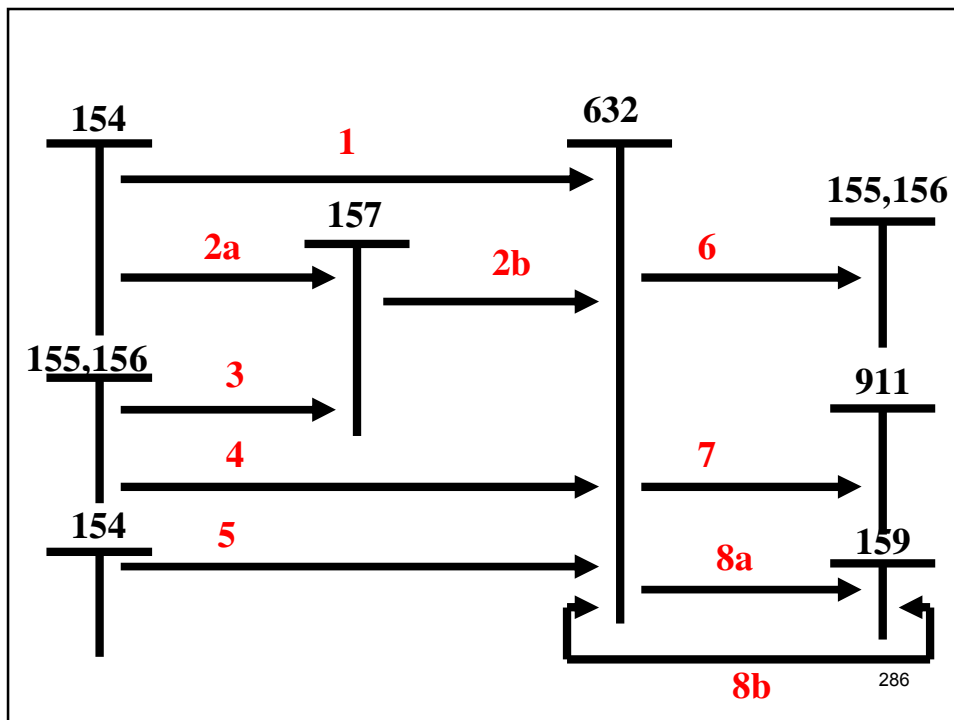
Giá vốn của SP, HH  
đã tiêu thụ

TK này không  
có số dư

Giá vốn của SP, HH  
bị trả lại.

K/C sang TK 911 để xác  
định KQKD

285



## KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

**TK 6411: Chi phí nhân viên bán hàng:**

**TK 6412: Chi phí vật liệu bao bì.**

**TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng**

**TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ.**

**TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài.**

**TK 6418: Chi phí khác bằng tiền.**

287

### Tài khoản

#### TK 641 “Chi phí bán hàng”

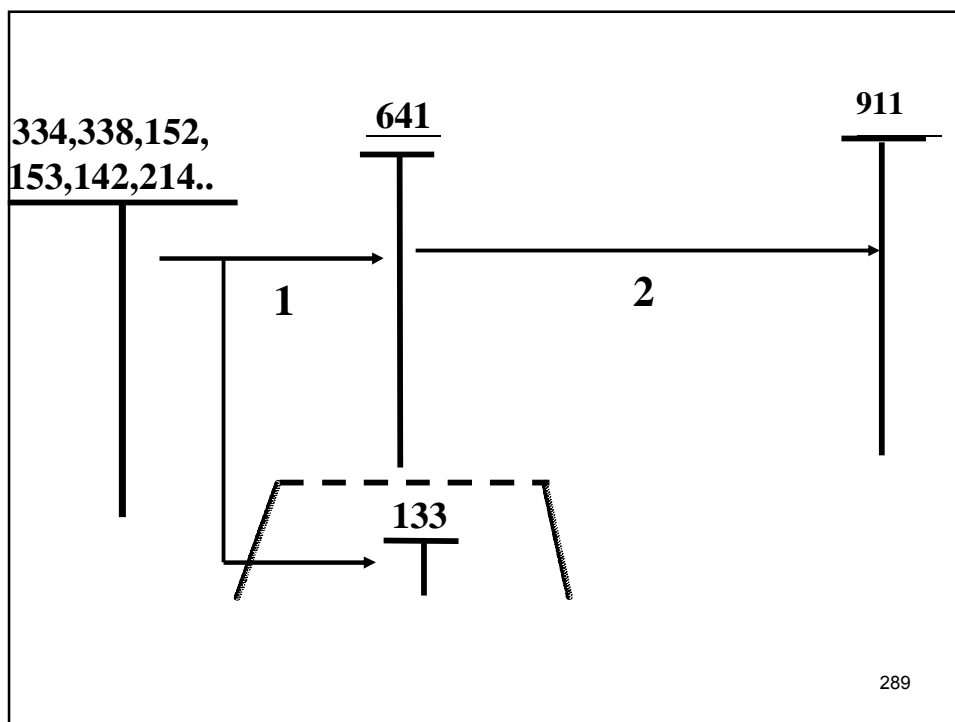
Các khoản chi phí  
bán hàng phát sinh

TK này  
không có  
số dư

Các khoản làm  
giảm chi phí bán  
hàng.  
K/C sang TK 911 để xác  
định KQKD

288





## KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DN

**TK 6421: Chi phí nhân viên .**

**TK 6422: Chi phí vật liệu bao bì.**

**TK 6423: Chi phí dụng cụ, đồ dùng**

**TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ.**

**TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài.**

**TK 6428: Chi phí khác bằng tiền.**

290

## Tài khoản

### TK 642 “Chi phí QLDN”

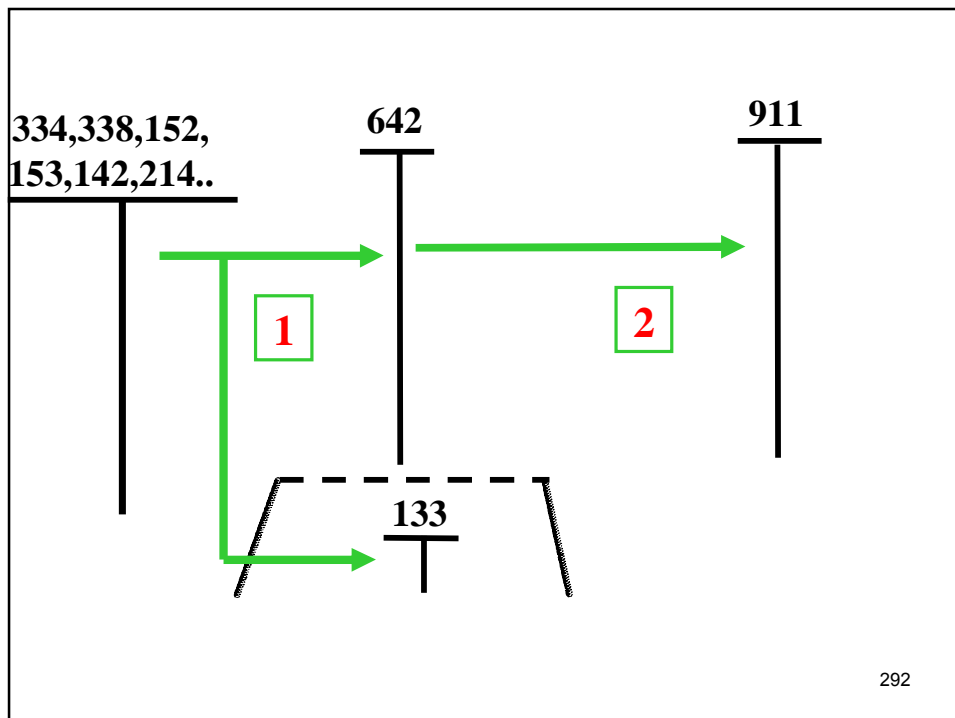
Các khoản chi phí  
QLDN phát sinh

Các khoản làm  
giảm chi phí QLDN.

K/C sang TK 911 để xác  
định KQKD

TK này không  
có số dư

291



292

## KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KQKD

### TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

K/c giá vốn đã tiêu thụ.

K/c  
CPBH, CPQLDN,  
Chi phí tài chính,  
Chi phí khác.

Lãi hoạt động  
trong kỳ.

K/c Doanh thu thuần

K/c

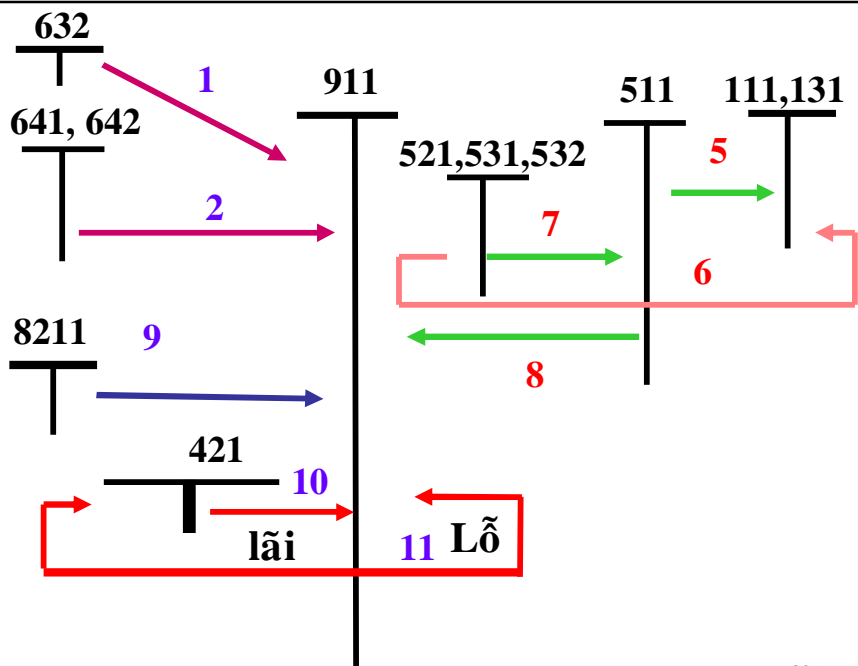
DT hoạt động tài chính

Thu nhập khác

Lỗ về các hoạt động  
trong kỳ

**TK này không  
có số dư**

293



294

## KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HÓA VÀ XÁC ĐỊNH KQKD

Đặc điểm của hoạt động thương mại.  
Kế toán mua bán hàng hóa.  
Kế toán xác định KQKD.

295

### Đặc điểm của hoạt động thương mại.

Hoạt động thương mại là thực hiện quá trình kinh doanh của mình.

Quá trình kinh doanh hàng hóa là quá trình đưa hàng hóa từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực tiêu dùng thông qua hình thức mua bán hàng hóa.



296

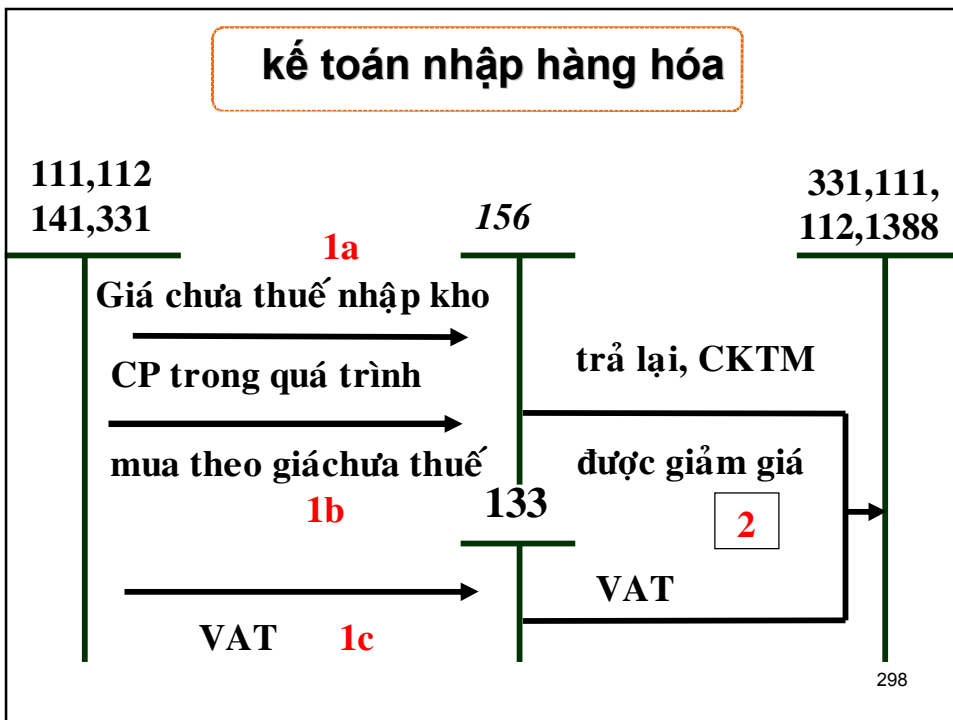
## Kế toán mua bán hàng hóa

### TK 156 “ Hàng hóa”

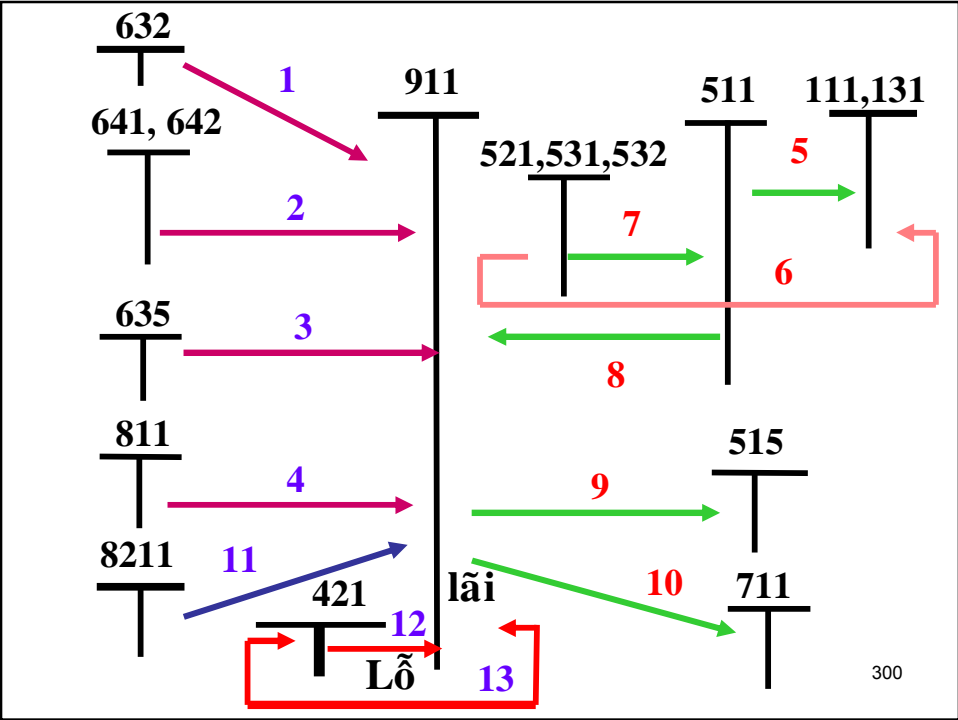
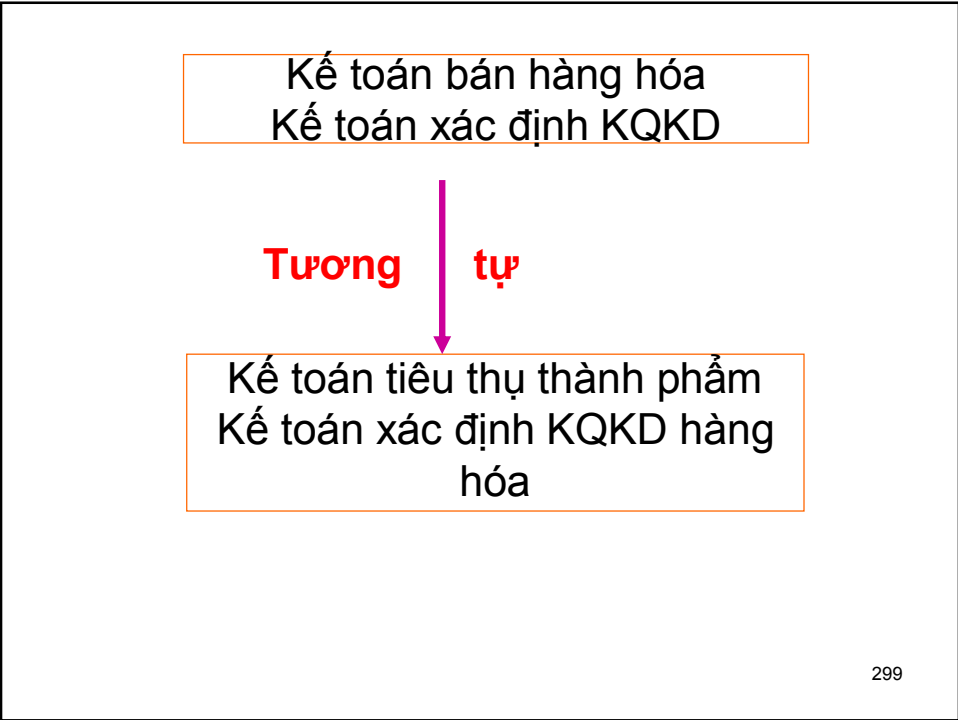
<p>D:xxxx</p> <p>Trị giá HH nhập kho.</p>	<p>Trị giá HH xuất kho .</p> <p>Trị giá HH trả lại người bán, được giảm giá khi mua, được hưởng chiết khấu thương mại khi mua</p>
<p>D:xxxx</p>	

297

### kế toán nhập hàng hóa



298



# KẾT THÚC MÔN HỌC